VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017
ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Tiếp theo Công báo số 25 + 26)

Phụ lục 24
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

HÀ LAN (NEITHERLAND)
1. CÔNG TY DUTCHFARM VETERINARY PHARMACEUTICALS B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Iron Dextran 10%	Iron Dextran, Complex	Chai	50, 100ml	Bổ sung sắt cho gia súc non	DUTCH-1	3004.90.99
2	Iron Dextran 20%	Iron Dextran, Complex	Chai	50, 100ml	Bổ sung sắt cho gia súc non	DUTCH-2	3004.90.99
3	Trim/Sul D 40/200 Inj	Trimetoprim, Sulfamethoxazol	Chai	50, 100ml	Phòng, trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethoxazol	DUTCH-3	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
4	Trim/Sul M 40/200 Inj	Trimetoprim, Sulfadoxine	Chai	50, 100ml	Phòng, trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadoxine	DUTCH-4	3004.20.99
5	Thiamphenicol Oral 10%	Thiamphenicol	Chai, bình	50, 100ml, 1, 25 lít	Phòng, trị các bệnh do vi khuẩn Gr(+), Gr (-) và vi khuẩn nhạy cảm với Thiamphenicol	DUTCH-5	3004.20.91
6	Colistin 4800W.S.P	Colistin sulfate	Gói, Lọ	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột do vi khuẩn mẫn cảm với Colistin gây ra như colibacillosis và salmonellosis	DUTCH-6	3004.20.91
7	Dufafloxacin 10% inj	Enrofloxacin	Lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột, nhiễm khuẩn thứ phát do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu, bò, lợn	DUTCH-7	3004.20.99
8	Dufafloxacin 10% oral	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	DUTCH-8	3004.20.91
9	Dufamox 15% LA. Inj	Amoxicillin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên trâu, bò, lợn	DUTCH-9	3004.10.19
10	Oxytetracyclin 20% LA Inj	Oxytetracyclin	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú,	DUTCH-10	3004.20.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
					viêm xoang, viêm ống tiết niệu, sốt ngã nước, thối móng và áp xe gan trên trâu, bò, lợn, cừu		
11	Tylo-dox Plus W.S.P.	Doxycycline hyclate; Tylosin tartrate	Gói, Lọ	100, 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột, nhiễm trùng đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tylosin và Doxycycline gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	DUTCH-11	3004.20.71
12	Dufamox-G 150/40 Inj	Amoxicillin, Gentamycin	Chai	100, 500ml; 1l.	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng niệu đạo, tụ huyết trùng, colibacillosis và áp xe	DUTCH-12	3004.10.19
13	Dufamec 1% Inj	Ivermectin	Chai	50, 100, 500ml; 1l.	Trị nội, ngoại kí sinh trùng ở trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo	DUTCH-13	3004.90.79
14	Dufanor 20% Oral	Norfloxacin	Chai	100, 500ml; 1l.	Trị CRD, CRD-complex, Colibacillosis, Tụ huyết trùng, staphylococcosis và Streptococcus trên gia cầm	DUTCH-14	3004.20.91
15	Iron Dextran 20% Plus	Iron dextran, Cyanocobalamin	Chai	100, 500ml; 1l.	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, lợn con	DUTCH-15	3004.50.99
16	Oxytocin 10 I.U/ml Inj	Oxytocin	Chai	10, 50ml	Thúc đẻ, điều trị bệnh sa tử cung bằng tay; Trị mất sữa ở ngựa cái, bò cái, lợn cái, cừu, dê, chó, mèo	DUTCH-16	3004.39.00
17	Pen/Strep 20/20 Inj	Penicillin G, Dihydrostreptomycin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin G và	DUTCH-17	3004.10.15

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
					Dihydrostreptomycin ở trâu, bò, ngựa, bê nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo		
18	Tylosin 20% Inj	Tylosin tartrate	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhậy cảm với Tylosin ở trâu, bò, cừu và lợn	DUTCH-18	3004.20.99
19	Dufaminovit Oral	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B5, B6, C, Alanine, Arginine, Aspartic, Glutamic, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophae, Tyrosine, Valine	Chai	100ml; 1l	Trị thiếu vitamin, amino axit, nguyên nhân bởi stress hoặc bị ốm, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu	DUTCH-19	3004.50.21
20	DufavitAD3E 80/40/20 Inj	Vitamin A, D3, E	Lọ	100ml; 1l	Trị thiếu vitamin, amino axit, nguyên nhân bởi stress hoặc bị ốm, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu	DUTCH-20	3004.50.29
21	DufavitAD3E 100/20/20 Oral	Vitamin A, D3, E	Lọ	100ml; 1l	Trị thiếu vitamin và amino axit, nguyên nhân bởi stress hoặc bị ốm, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu	DUTCH-21	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
22	DUFACOC 200 PLUS W..S.P	Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline sodium	Gói, Chai	100, 500g; 1kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm	DUTCH-22	3004.20.91
23	Cloxa-ben Dry Cow	Cloxacillin benzathine; Butyhydroxytoluene; Aluminiummonostearate	Ống tiêm	9g	Trị viêm vú trên trâu, bò	DUTCH-23	3004.20.99
24	Doxycycline 20% w.s.p	Doxycycline Hydrochloride	Gói	100g; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, lợn	DUTCH-24	3004.20.71
25	Gentamycine 10% Inj	Gentamycine (as sulfate)	Chai, lọ	10ml; 50ml; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với gentamycin gây ra trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu	DUTCH-25	3004.20.99
26	Megavit B-Complex + C Inj	Vitamin B1; B2; B3; B5; B6; B12; Ascorbic acid	Chai, lọ	100ml; 500ml; 1000ml	Trị và phòng bệnh thiếu vitamin B, C trên trâu, bò, ngựa cừu, lợn và mèo	DUTCH-26	3004.50.29
27	Multivit Inj	Vitamin A; E; B1; B2; B3; B5;B6; B12; C; D3;	Chai, lọ	100ml; 500ml; 1000ml	Trị và phòng bệnh thiếu vitamin trên trâu, bò, ngựa cừu, lợn, mèo	DUTCH-27	3004.50.29
28	Tylosin 50% w.s.p	Tylosin tartrate	Gói, chai, túi	500g; 1kg	Trị CRD, viêm xoang, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm	DUTCH-28	3004.20.91
29	Dufa Calcio 50 Inj	Calcium Gluconate; Calcium borogluconate; Calcium hydroxide; Magnesium Chloride; 2-Aminoethyl-dihydrogen phosphate	Chai, lọ	50ml; 100ml	Trị rối loạn do thiếu Canxi và Magie như liệt sau đẻ, sản giật, khả năng co bóp tử cung trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	DUTCH-29	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
30	Dufafosfan 10%+B12 Inj	Butafosfan, Vitamin B12	Chai	20, 50, 100, 200ml	Trị rối loạn chuyển hóa và phục hồi sức do suy dinh dưỡng, ốm... trên gia súc, lợn, chó, mèo	DUTCH-30	3004.50.21
31	LIVER TONIC ORAL	Acetyl methionine; Folic acid; Choline chloride; Cyanocobalamin; Calcium pantothenate; Ascorbic acid Nicotinamide; Pyridoxine HCl; Riboflavin sodium phosphate; Thiamine HCl; Biotin; A-tocopherol acetate	Chai, lọ	100ml; 500ml; 1 lít, 5 lít	Phòng và trị các bệnh rối loạn chức năng gan, ngộ độc gan trên gia súc, gia cầm	DUTCH-31	3004.50.21
32	Dufaflor 30% Inj	Florfenicol	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	DUTCH-32	3004.20.99
33	Dufamec 1.02% Oral	Ivermectin	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn nội ngoại ký sinh trùng trên ngựa, dê cừu và gia cầm	DUTCH-33	3004.90.79
34	Dufavit e 15% + Sel oral	A-tocopherol acetate; Sodium selenite	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin E và Selenium trên gia cầm, bê, nghé, lợn. Phòng ngộ độc sắt ở lợn sữa	DUTCH-34	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
35	Trim/sul 100/ 500 WSP	Trimethoprim; Sulfadiazine sodium	Bao, gói, bình	100g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg, 20kg, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm	DUTCH-35	3004.20.91
36	Trim/sul 80/400 oral Susp	Trimethoprim; Sulfadiazine	Chai, lọ, bình, can	100ml, 500ml, 1 lít, 5 lít, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm	DUTCH-36	3004.20.91
37	Levoral 75%	Levamisole (as hydrochloride)	Bao, gói, túi	100g, 500g, 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội ký sinh trùng ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	DUTCH-37	3004.90.79
38	Electrolysol Oral	Dextrose (glucose) monohydrate; Sodium chloride; Glycine; Zinc chloride; Sodium dihydrogen phosphate; Sodium citrate	Chai, lọ, bình	100ml, 500ml, 1 lít, 5 lít, 20 lít	Phòng và trị mất nước do tiêu chảy trên trâu, bò, bê, dê, lợn, ngựa, gia cầm	DUTCH-38	3004.90.99

2. CÔNG TY EUROVET ANIMAL HEALTH B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Vit E 50 + Selenium	Sodium selenite	Lọ	100ml	Phòng và trị teo cơ, nhũng nhão	ERV-4	3004.90.99
2	Ferridex 100	Iron dextran	Lọ	100ml	Phòng và trị thiếu sắt ở lợn con và nghé	ERV-5	3004.90.99
3	Farmox	Amoxicllin	Lọ	30, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, da	ERV-9	3004.10.19
4	Spectolin Inj	Lincomycin, Spectinomycin	Lọ	100ml	Điều trị chứng viêm ở trâu, bò, lợn và gia cầm	ERV-14	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
5	Vitamin AD3E Inj	Vitamin A, D3, E	Lọ	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E	ERV-15	3004.20.99
6	Cyclo Spray	Chlotetracyclin HCL	Bình	211ml	Điều trị và chống nhiễm trùng vết thương, vết mổ và vết trày da	ERV-22	3004.20.79
7	Amocol Inj	Amoxcilin, Colistin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amocol	ERV-23	3004.10.19
8	Soludox 50%	Doxycycline Hyclate	Túi, Bao	100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn sơ phát hay kế phát do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline gây ra trên lợn, gia cầm	ERV-24	3004.20.91

3. CÔNG TY INTERVET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Nobilis Coryza	Vi khuẩn Coryza	Chai	250ml; 500ml	Phòng bệnh sưng phù đầu gà	IT-4	3002.30.00
2	Nobilis IB MA5	Virus IB dòng MA5 nhược độc	Lọ	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	IT-5	3002.30.00
3	Nobilis IB+G+ND	Virus IB, G,ND	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà	IT-6	3002.30.00
4	Nobilis Gumboro Inac	Virus Gumboro	Chai	500ml	Phòng bệnh Gumboro trên gà	IT-7	3002.30.00
5	Nobilis Gumboro 228E	Virus Gumboro	Lọ	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	IT-8	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
6	Nobilis ND + EDS 0.25; Nobilis ND + EDS 0.5	Virus ND, EDS	Lọ, Chai	250ml, 500ml	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ trên gà	IT-9	3002.30.00
7	Nobilis REO 1133	Virus REO 1133	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm khớp trên gà	IT-10	3002.30.00
8	Nobilis Gumboro D78	Virus Gumboro D78 nhược độc	Lọ	200, 500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	IT-11	3002.30.00
9	Nobilis REO+IB+G+ND	Virus REO, IB, G, ND	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm khớp, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà	IT-12	3002.30.00
10	Nobilis IB+ND	Virus IB, ND	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle trên gà	IT-13	3002.30.00
11	Nobilis REO inac	Virus Reo	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm khớp trên gà	IT-14	3002.30.00
12	Nobilis MG 6/85	Vi khuẩn MG nhược độc	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh do Mycoplasma trên gà	IT-15	3002.30.00
13	Nobilis SG 9R	Vi khuẩn SG 9R nhược độc	Lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh Salmonella trên gà	IT-19	3002.30.00
14	Nobilis Rismavac	Virus Marek	Ống	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	IT-20	3002.30.00
15	Nobilis MA5 + Clone 30	Virus IB, ND nhược độc	Lọ	500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle trên gà	IT-23	3002.30.00
16	Nobilis AE + Pox	Virus AE, Pox nhược độc	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm, đậu trên gà	IT-24	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
17	Nobilis MG inac	Vi khuẩn MG	Chai	500ml	Phòng bệnh do Mycoplasma trên gà	IT-26	3002.30.00
18	Nobilis IB+ND+EDS	Virus IB, ND, EDS	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, Hội chứng giảm đẻ trên gà	IT-27	3002.30.00
19	Nobilis G+ND	Virus G, ND	Chai	500ml	Phòng Gumboro, Newcastle trên gà	IT-29	3002.30.00
20	Porcilis Begonia	Virus Aujeszky nhược độc	Lọ	10, 25; 50, 100 liều	Phòng bệnh Giả dại trên heo	IT-35	3002.30.00
21	Porcilis Parvo	Virus Parvo	Lọ	20, 50ml	Phòng bệnh khô thai trên heo	IT-38	3002.30.00
22	Porcilis Porcoli DF	Vi khuẩn Coli	Lọ	20, 50ml	Phòng bệnh tiêu chảy do E coli trên heo con	IT-39	3002.30.00
23	Nobivac DHP	Virus DHP	Lọ	1 liều; 50 liều	Phòng bệnh Care, Viêm gan, khô thai trên chó	IT-41	3002.30.00
24	Nobivac Rabies	Virus dại	Lọ	1 liều; 10 liều	Phòng bệnh dại chó	IT-42	3002.30.00
25	Nobivac DHPPi	Virus DHPPi	Lọ	1 liều; 50 liều	Phòng bệnh Care, Viêm gan, khô thai, phó cúm trên chó	IT-43	3002.30.00
26	PG 600	Serum gonadotrophin, HCG	Lọ	1 liều + 5ml nước pha; 5 liều + 25ml nước pha	Kích thích heo lên giống	IT-60	3004.39.00
27	Nobilis ND Clone 30	Virus ND nhược độc	Lọ	200, 500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	IT-67	3002.30.00
28	Nobilis Newcavac	Virus ND	Lọ	500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	IT-68	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
29	Nobilis CAV P4	Virus CA	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh thiếu máu truyền nhiễm trên gà	IT-78	3002.30.00
30	Porcilis Ery + Parvo	Vi khuẩn Ery, virus parvo	Lọ	20, 50ml	Phòng đóng đấu lợn, khô thai trên heo	IT-79	3002.30.00
31	Nobilis ND Lasota	Virus ND Lasota nhược độc	Lọ	10 x 200, 500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle	IT-80	3002.30.00
32	Chorulon	HCG	Lọ	1500 IU, 5000 IU	Cải thiện tỷ lệ thụ thai trên trâu, bò, ngựa, chó	IT-81	3004.39.00
33	Intertocine-S	Oxytocin	Lọ	10, 25; 50ml (10 I.U/ml)	Bình phục tử cung sau sinh, giảm xuất huyết sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, ngựa	IT-82	3004.39.00
34	Fertagyl	Gonadorelin	Lọ	5ml	Cải thiện khả năng thụ tinh trên trâu, bò, thỏ	IT-84	3004.39.00
35	Folligon	Manitol, Serum Gonadotrophin	Lọ	1000 UI & 5000 UI/PMSG	Kích thích, cải thiện khả năng thụ tinh trên trâu, bò, dê, thỏ, cừu, chó	IT-85	3002.30.00
36	Delvosteron (Covinan)	Proligestone	Lọ	20ml	Ngăn chặn lên giống trên chó, mèo	IT-86	3002.30.00
37	Nobilis ND Broiler	Virus ND	Lọ	200, 500ml	Phòng bệnh Newcastle trên gà	IT-87	3002.30.00
38	Nobilis IB 4/91	Virus IB 4/91 nhược độc	Lọ	500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	IT-88	3002.30.00
39	Nobilis RT + IBmulti + G + ND	Virus RT, IB,G,ND	Chai	12 x 500ml	Phòng viêm mũi, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà	IT-89	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
40	Nobilis RT Inac	Virus RT	Chai	12 x 500ml	Phòng bệnh viêm mũi truyền nhiễm trên gà	IT-91	3002.30.00
41	Nobilis Rismavac + CA 126	Virus Marek nhược độc	Lọ	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Marek gà	IT-92	3002.30.00
42	Porcilis APP	Độc tố Apx1,2,3,OMP	Lọ	20, 100, 200ml	Phòng bệnh viêm phổi màng phổi lợn	IT-96	3002.30.00
43	Tonophosphan comp	Toldimphos	Chai	100ml	Kích thích miễn dịch, kích thích tăng trưởng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, gà	IT-102	3004.90.99
44	Taktic 12,5% EC	Amitraz	Lọ, thùng	50ml, 250ml; 1l; 20 lít	Phòng và trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	IT-105	3808.59.10
45	Regumate Porcine	Altrenogest	Chai	360ml	Làm lên giống đồng loạt, tăng số heo con mỗi lứa	IT-118	3004.39.00
46	Solvens Oculo/Nasal	Patent Blue V	Lọ	1000 liều	Nước pha vaccine gà	IT-122	3002.30.00
47	Nobilis E.Coli Inac	Kháng nguyên F11, FT	Lọ	500ml	Phòng bệnh E.coli trên gà	IT-123	3002.30.00
48	Porcilis CSF live	Virus Hogcholera nhược độc	Lọ	10, 20, 50, 100 liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn	IT-126	3002.30.00
49	Nobilis IB multi + G+ND	virus IB, G, ND vô hoạt	Lọ	1000 liều (500ml)	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle	IT-127	3002.30.00
50	Porcilis PRRS	Virus PRRS	Lọ	10, 25, 50, 100 liều	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp, sinh sản lợn	IT-129	3002.30.00
51	Nobilis ND C2	Virus Newcastle type B1, dòng C2	Lọ	1000, 2500, 10000, 25000 liều	Phòng bệnh Newcastle	IT-130	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
52	Unisolve	Sucrose, Disodium phoshate dihydrate	Lọ	Lọ 10, 20, 50, 100, 200ml	Nước pha vaccine heo	IT-131	3004.20.99
53	Diluvac Forte	dl-tocopherol acetate, disodium phosphate dihydrate	Lọ	Lọ 10, 20, 50, 100, 200ml	Nước pha vaccine heo	IT-132	3002.30.00
54	Nobivac RL	Kháng nguyên virus dại dòng Pasteur RIV, Leptospira interogans: L.Caniola, L.Icterohaemorrhagiae	Lọ	1ml (1 liều)	Phòng bệnh Dại, Lepto ở chó	IT-135	3002.30.00
55	Cobactan 2,5%	Cefquinome sulphate	Chai	50, 100ml	Điều trị THT, viêm da, hoại tử, nhiễm trùng huyết do Ecoli, viêm vú, viêm tử cung	IT-138	3004.20.99
56	Porcilis® Myco silencer once	Kháng nguyên Mycoplasma hyopneumonia strain 11	Lọ (PE)	20, 50, 100ml; 200, 500ml (2ml/1 liều)	Vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumonia	IT-139	3002.30.00
57	Nobilis® Covac-4	Kháng nguyên Haemophilus paragallinarum:	Lọ (PE)	500ml (0,5ml/1 liều)	Vắc xin vô hoạt phòng bệnh Coryza do H. paragallinarum	IT-140	3002.30.00
58	Prosystem® 2*1*4*3 (ProSystem Trec)	ProSystem 2*1: Kháng nguyên Rotavirut (serotype $G^{4,5}$) và virut viêm dạ dày ruột truyền nhiễm. - ProSystem 4*3: Giải độc	Lọ	1 lọ đông khô + 1 lọ 20ml dung dịch (mười liều)	Phòng viêm dạ dày ruột truyền nhiễm (TGE) và tiêu chảy do Rotavirut. Phòng, khống chế bệnh do E.coli (K88, K99, F41, 987P) và do Cl.perfringens type C cho lợn	IT-141	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
		tố vi khuẩn E.coli và Cl.perfringen (typeC)					
59	Nobilis Diluent FD	Đường, Potassium dihydrogen, Disodium phosphate dihydrate, Sodium chloride, Phenol sulfonpyphthalein	Lọ, túi nhựa	200, 400ml 200, 400, 500ml	Dung dịch pha vắc xin sống đông khô	IT-142	3004.90.99
60	Nobilis Diluent CA	Đường, Pancreatic digest of casein, Kali dihydrogen phosphate, Phenol sulfonpyphthalein	Lọ, túi nhựa	200, 400, 500, 600, 800ml; 1; 1,2l	Dung dịch pha vắc xin liên kết tế bào	IT-143	3004.90.99
61	Nobilis Influenza H5	Kháng nguyên vi rút cúm gia cầm vô hoạt týp A, týp phụ H5N2	Chai	500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà do virút cúm chủng A, phân chủng H5	IT-146	3002.30.00
62	**Porcilis® Glasser**	Haemophillus parasuis serotype 5(vô hoạt)	Lọ	20ml (10 liều), 50ml (25 liều), 100ml (50 liều)	Phòng bệnh viêm phổi thể kính do Haemophillus parasuis serotype 5 gây ra trên lợn	IT-150	3002.30.00
63	Porcilis PCV	Porcine Circovirus type 2	Chai	20ml (10 liều); 50ml (25 liều) 100ml (50 liều); 200ml (100 liều); 500ml (250 liều)	Phòng bệnh còi cọc do Porcine Circovirus type 2 gây ra trên lợn	IT-151	3002.30.00
64	Circumvent PCV	Porcine circovirus type ORF-2 vô hoạt	Chai	100ml/50 liều; 200ml/100 liều; 500ml/250 liều	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây gầy còm sau cai sữa trên heo	IT-152	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
65	Zuprevo	Tildipirosin	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo	IT-154	3004.20.99
66	Bravecto	Fluralaner	Viên	112,5; 250, 500, 1000, 1400mg	Diệt ve, bọ chét và rận trên chó	IT-155	3004.90.99
67	Innovax ND (Marek's Disease-Newcastle Disease vaccine, Serotype 3, Live Marek's disease vector vaccine)	Virus Herpes sống, serotype 3, chủng HVT/ND-F	Ống	1000, 2000, 3000, 4000, 5000 liều	Phòng bệnh Marek và Newcastle trên gà	IT-156	3002.30.00
68	Circumvent PCV M (Porcine Circovirus Vaccine, Type 2, Killed Baculovirus Vector, Mycoplasma Hyopneumoniae Bacterin)	Kháng nguyên tiểu đơn vị ORF2 của Circovirus type 2 và Mycoplasma hyopneumoniae	Chai	20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 và Mycoplasma hyopneumoniae trên heo	IT-157	3002.30.00
69	Dilavia	Dl-anpha-tocopherol acetate; Polysorbate 80; Sodium chloride; Potassium dihydrogen phosphate; Disodium phosphate, 2H2O	Chai	200ml	Dung dịch pha vaccine gia cầm đông khô	IT-158	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
70	PORCEPTAL	Buserelin	Lọ	2,5ml, 5ml, 10ml, 50ml	Kích thích rụng trứng trên Heo	IT-159	3004.39.00

4. CÔNG TY INTERCHEME WERKEN "DE ADELAAR" B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Limoxin-100	Oxytetracyclin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh đường ruột, hô hấp	ICW-1	3004.20.79
2	Macrolan-200	Tylosin	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh do Mycoplasma gây ra	ICW-4	3004.20.99
3	Intertrim	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh đường ruột, hô hấp	ICW-5	3004.20.99
4	Norflox-150	Norfloxacin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	ICW-6	3004.20.99
5	Vitol-140	Vitamin AD_3E	Chai	100ml	Bổ sung vitamin A, D, E	ICW-9	3004.50.21
6	Norflox-200 Oral	Norfloxacin	Chai	250, 500, 1000ml	Phòng và trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	ICW-10	3004.20.91
7	Tiamulin	Tiamulin	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh do Mycoplasma gây ra	ICW-11	3004.20.99
8	Interspectin-L	Spectinimycin, Lincomycin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh đường ruột, hô hấp	ICW-12	3004.20.99
9	Vitol-450	Vitamin AD3E	Chai	100ml	Bổ sung vitamin A, D, E	ICW-17	3004.50.21
10	Introvit	Vitamin	Chai	100ml	Bổ sung vitamin A, D, E và amino acid	ICW-19	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
11	Limoxin-25 Spray	Oxytetracyclin HCL	Chai	200ml	Phòng, trị bệnh nhiễm trùng da, móng	ICW-20	3004.20.79
12	Flumesol-200 Oral	Flumequin	Chai	100,200, 500, 1000, 5000ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-) như Pasteurella gây ra	ICW-21	3004.20.91
13	Doxin-200 WS	Doxycycline hydrate, Tylosin tartrate	Gói, lọ	100,500, 1000g	Phòng và trị các bệnh đường ruột, hô hấp	ICW-22	3004.20.71
14	Norflox-200 WS	Norfloxacin	Gói, lọ	100,500, 1000g	Phòng và trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	ICW-23	3004.20.91
15	Intrafer-100 B12	Inron dextran, vitamin B12	Lọ	100ml	Bổ sung sắt, vitamin B12	ICW-24	3004.50.91
16	Biocillin-150 LA	Amoxycllin base	Chai	100ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-25	3004.10.19
17	Glucortin-20	Dexamethasone base	Chai	50, 100ml	Kháng viêm	ICW-26	3004.32.10
18	Limoxin-200 LA	Oxytetracycline base	Chai	100ml	Trị đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-27	3004.20.79
19	Penstrep-400	Procaine penicillin G, Dihydrostreptomycine	Chai	50, 100ml	Trị đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-28	3004.10.15
20	Procaben-LA	Procaine penicillin G, Benzenthine penicillin G.	Chai	100ml	Trị đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-29	3004.10.15
21	Interflox-100	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	ICW-30	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
22	Oxytocin-20	Oxytoxin	Chai	50ml	Tăng co bóp tử cung, chống sót nhau, kích thích tiết sữa	ICW-31	3004.39.00
23	Intermectin	Ivermectin	Chai	10, 50, 100ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc	ICW-32	3004.90.79
24	Coli-1200 WS	Colistin sulfate	Gói, Hộp	100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-33	3004.20.91
25	Electromix WS	Sodium chloride, Glycine, Sodium dihydrogen phosphate, Potassium chloride, Citric acid	Gói, Hộp	100, 500g; 1kg	Phòng và trị mất nước do tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-34	3004.90.99
26	Flumesol-200 WS	Flumequin	Gói, Hộp	100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-35	3004.20.91
27	Flumesol-500 WS	Flumequin	Gói, Hộp	100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-36	3004.20.91
28	Introvit A + WS	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Nicotinamide, Folic acid, Biotin, Choline chloride, Amino acid	Gói, Hộp	100, 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, acid amin trên gia súc, gia cầm	ICW-37	3004.50.21
29	Introvit M + WS	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Ca- pantothenate,	Gói, Hộp	100, 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, khoáng, acid amin trên gia súc, gia cầm	ICW-38	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
		Nicotinamide, Folic acid, Biotin, Choline chloride, Magnesium sulfate Copper sulfate, Zincsulfate, Manganese sulfate, Sodium chloride, Lysine, Postassium chloride, Glycine, Methionine					
30	Interflox Oral	Enrofloxacin	Bình	1l	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-39	3004.20.91
31	Intracox Pump	Toltrazuril	Chai	100, 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên dê con, cừu con, heo con	ICW-40	3004.20.91
32	Intracox Oral	Toltrazuril	Chai	100, 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên dê con, cừu con, heo con, gia cầm	ICW-41	3004.20.91
33	Colexin Pump	Colistin sulfate, Trimethoprim	Chai	100, 500ml; 1l	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa trên dê non, cừu con, heo con	ICW-42	3004.20.91
34	Macrolan WS	Tylosin tartrate	Gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	ICW-43	3004.20.91
35	Vitol-140 Oral	Vitamin A, D3, E	Bình	1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin A, D3, E, stress, trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-44	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
36	Butasal-100	Butafosfan, Vitamin B12	Chai	100ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	ICW-45	3004.50.21
37	Introvit A + Oral	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Acid amin	Bình	1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Acid amin, vitamin, stress, trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-46	3004.50.21
38	Dimoxan WS	Amoxycilline, Colistin sulfate	Gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm	ICW-47	3004.10.16
39	Introcil Pump	Colistin sulfate, Spectinomycin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên dê non, cừu non, heo con	ICW-48	3004.20.99
40	Intrafer-200B12	Iron, Vitamin B12	Chai	100ml	Phòng bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo con	ICW-49	3004.50.91
41	Colexin WS	Colistin sulfate, Trimethoprim	Gói, Hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên bê, nghé, heo con, dê, cừu, gia cầm	ICW-50	3004.20.91
42	Phenylject	Phenylbutazone	Chai	100ml	Trị viêm màng khớp, viêm túi thanh mạc, viêm cơ, viêm thần kinh, viêm gân, viêm bao gân trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	ICW-51	3004.90.59
43	Intertrim LA	Sulfadoxine, Trimethoprim	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	ICW-52	3004.20.99
44	Intertrim-480 Oral	Sulfadoxine, Trimethoprim	Chai, Bình	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	ICW-53	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
45	Doxy-200WS	Doxycycline hyclate	Gói, Hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-54	3004.20.71
46	Vitol 86 Oral	Vitamin A, D3, E	Chai, bình	100, 250, 500ml, 1 lít	Trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E trên bê, nghé, dê, cừu, gia súc, gia cầm	ICW-55	3004.50.21
47	Macrotyl 300	Tilmicosin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, cừu. Viêm vú, thối chân trên cừu	ICW-56	3004.20.99
48	Macrotyl-250 Oral	Tilmicosin	Chai, bình	100, 240ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, lợn, gà	ICW-57	3004.20.91
49	Biogenta	Amoxicillin trihydrate, Gentamicin (sulphate)	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, lợn	ICW-58	3004.10.19
50	Intertornic Oral	Sorbitol, Carnitine HCl, Betanie, Choline chloride, D-panthenol, Magnesium	Chai, bình	100, 250, 500ml, 1 lít	Phòng ngừa gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan, rối loạn tiêu hóa trên bò, ngựa, dê, bê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-59	3004.90.99
51	Coli 4800 WS	Colistin Sulphate	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-60	3004.20.91
52	Coli 2400 Oral	Colistin sulphate	Chai, bình	100, 250, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn	ICW-61	3004.20.91
53	Introflor 300	Florfenicol	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	ICW-62	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
54	Doxy 500WS	Doxycycline hyclate	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-63	3004.20.71
55	Introflor-100 Oral	Florfenicol	Bình	250, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	ICW-64	3004.20.91
56	Interspectin-L WS	Lincomycin, Spectinomycin	Gói, hộp	150, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	ICW-65	3004.20.10
57	Gallimix-200 ws	Erythromycin thiocyanate	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	ICW-66	3004.20.31
58	Limoxin ws	Oxytetracycline HCl	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-67	3004.20.71
59	Biocillin-200 ws	Amoxycillin trihydrate	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu trên gia súc, gia cầm	ICW-68	3004.10.16
60	Ceftionel-50	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	ICW-69	3004.20.99
61	Doxycol WS	Doxycycline hyclate, Colistin sulphate	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-70	3004.20.71
62	Sulfadimidin WS	Sulfadimidin	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-71	3004.20.91
63	Gentadox WS	Doxycycline hyclate, Gentamycine sulfate	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-72	3004.20.71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
64	Nemovit WS	Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfate, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Ca-Pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, Methionine, Lysine	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-73	3004.20.71
65	Oxytoxin-10	Oxytoxin (Synthetic)	Chai	50ml	Trị sót nhau, thúc đẩy co bóp tử cung trên bò, ngựa, dê, cừu, lợn	ICW-74	3004.39.00
66	Introchick Oral	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, K3, D-Panthenol, Biotin, Choline chloride, Inositol, Alanine, Arganine, Aspartic acid, Cystine, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine	Chai	100, 250ml; 1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-75	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
67	Stimosol Oral	Yeast extract, Vitamin B1, B2, B6, Aspartic acid, citric acid, malic acid, phosphoric acid, tartaric acid, capper sulphate, potassium chloride	Hộp	500ml, 1l	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin nhóm B, kích thích hệ thống miễn dịch trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-76	3004.50.99
68	Abenol-100 Oral	Abendazol	Chai, can	100, 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu	ICW-77	3004.90.99
69	Calcimin Oral	Calcium, Vitamin D3, Magnesium	Chai, can	100, 500ml; 1l	Cải thiện chất lượng của xương, tăng cường hệ miễn dịch và duy trì hàm lượng Ca, Magie trong máu của trâu, bò, cừu, gia cầm	ICW-78	3004.50.21
70	Genta-100	Gentamycin base	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin ở bê, trâu, bò, dê, cừu và lợn	ICW-79	3004.20.99
71	Nutrisol Oral	Đồng, kẽm	Chai	250, 500ml; 1 lít	Phòng tiêu chảy, giảm stress, tăng cường hệ thống miễn dịch	ICW-80	3004.90.99
72	Depolac	Cloxacillin benzathine, Neomycin Sulphate	Tuýp	5ml	Điều trị bệnh viêm vú ở bò cạn sữa	ICW-81	3004.20.91
73	Cloprochem	Cloprostenol, Acid citric, Trisodium citrate, Sodium chloride	Chai	10ml, 50ml	Tạo lên giống đồng pha để kiểm soát sinh sản	ICW-82	3004.39.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
74	Amprocox WS	Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, VitA, K3	Gói, Hộp	100g, 500g, 1kg	Trị cầu trùng ở bê, cừu, dê và gia cầm	ICW-83	3004.20.91
75	Aminogrow Oral	Alanine, Axit aspartic, Axit glutamic, Histidine, Leucine, Methionine, Proline, Threonine, Tyrosine, Arginine, Cysteine, Glycine, Isoleucine, Lysine	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu acid amin trên gia súc, gia cầm	ICW-84	3004.50.21
76	Betasol C-Oral	Betaine, Vitamin C, Kali Cliorua, Magnesium chloride hexahydrat, Canxi clorua dihydrate, Natri clorua	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Phòng ngừa và giảm triệu chứng stress trên gia súc, gia cầm	ICW-85	3004.50.21
77	Carnitonic Oral	Sorbitol, Carnitine, Vitamin B12	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Phòng ngừa gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan	ICW-86	3004.50.21
78	Inmochem-120	Imidocarb dipropionate	Chai	10ml, 50ml, 100ml	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng đường máu trên đại gia súc	ICW-87	3004.50.21
79	Intermectin Super	Ivermectin, Clorsulon	Chai	10ml, 50ml, 100ml	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên động vật nhai lại	ICW-88	3004.90.79
80	Intromil Oral	Phốt pho, Magiê, Natri, Kẽm, Canxi, Sắt, Mangan, Đồng	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu khoáng trên gia súc, gia cầm	ICW-89	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
81	Ketosol-100	Ketoprofen	Chai	10ml, 50ml, 100ml	Phòng và trị bệnh viêm nhiễm đường tiêu hóa và hô hấp trên gia súc, gia cầm	ICW-90	3004.90.59
82	Tryponil	Diminazene aceturate, Phenazone	Gói	2.36g	Trị bệnh tiêm mao trùng, lê dạng trùng và thê lê trùng trên gia súc	ICW-91	3004.90.99
83	Intramast LC	Cloxacillin, Ampicillin	Tuýp	5ml	Phòng và trị viêm nhiễm bầu vú trên gia súc nhai lại	ICW-92	3004.20.91
84	Fluconix-340	Nitroxinil	Lọ	50, 100ml	Phòng và điều trị sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu	ICW-93	3004.90.79
85	Castran	Acepromazine maleate	Chai	100ml	Thuốc an thần, tiền gây mê trên bò, ngựa lợn, chó, mèo	ICW-94	3004.90.79
86	Leva-100	Levamisole base	Chai	100ml	Trị giun đường ruột, giun phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	ICW-95	3004.90.79
87	Sulfa-333	Sulfadimidine	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và niệu sinh dục, viêm vú và viêm loét trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	ICW-96	3004.20.99
88	Xyla	Xylazine base	Chai	50ml	Thuốc an thần trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	ICW-97	3004.90.49
89	Butachem 50	Buparvaquone	Lọ	50ml	Trị ký sinh trùng đơn bào, nội bào trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu	ICW-98	3004.90.99
90	Biocillin-500 WS	Amoxycillin trihydrat	Gói, lọ	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà	ICW-99	3004.10.16
91	Doxysol Oral	Doxycycline	Chai	1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn và gia cầm	ICW-100	3004.20.71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
92	Introvit-E-Selen	Vitamin E; Sodium-selenite	Lọ	100ml	Phòng trị thiếu vitamin E trên bê, dê, cừu, lợn, chống ngộ độc sắt trên lợn con	ICW-101	3004.50.99
93	Febenol-100 Oral	Fenbendazole	Chai	100ml; 1 lít	Trị giun, sán trên bò, dê, cừu, lợn	ICW-102	3004.90.99
94	Biomycin-M	Amoxycillin trihydrat; Neomycin sulfat	Tuýp	5ml	Trị viêm vú trên bò	ICW-103	3004.10.19
95	Intraclox DC	Cloxacillin	Tuýp	4.5g; 10	Trị viêm vú giai đoạn khô sữa trên bò	ICW-104	3004.20.99
96	Tiamulin Oral	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	100ml; 1 lít	Trị lỵ trên heo; nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	ICW-105	3004.20.99
97	Dexid-400	Glutaraldehyde; Quaternary ammonium compounds	Chai, can, thùng	1; 5; 10; 220 lít	Khử trùng chuồng nuôi, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi	ICW-106	3808.94.90
98	Dexon-100	Pentapotassium bis (peroxymonosulphate) bis (sulphate)	Xô	500g, 5kg	Khử trùng bề mặt, không khí chuồng nuôi, thiết bị, phương tiện vận chuyển, hệ thống nước, ngâm chân gia súc	ICW-107	3808.94.90

5. CÔNG TY KEPRO B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	VIT AD3E 300 inj	Vitamin A, D3, E	Chai	50, 100, 500ml	Bổ sung vitamin A, D3, E cho gia súc, gia cầm	KEPRO-1	3004.50.21
2	AMOXYCOL inj	Amoxycicllin, Colistin	Chai	10ml, 50ml, 100ml	Trị tiêu chảy cho gia súc, gia cầm	KEPRO-2	3004.10.19

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
3	VITAFLASH AMINO WSP	VitA, D3, E, B1, B2, B12, B6, L.Lysin, Methionin	Gói	100g, 500g, 1kg	Bổ sung vitamin và acid amin cho gia súc, gia cầm	KEPRO-3	3004.50.21
4	NEO-OXY EGG FORMULA	Neomycin, Oxytetracyclin, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B12, B6	Gói, hộp	100g, 500g, 1kg	Phòng bệnh tiêu chảy, hen gà, bổ sung vitamin	KEPRO-4	3004.20.91
5	IRON 100 Inj	Dextran Hydroxide (Fe^{3+})	Chai	50ml, 100ml, 500ml	Bổ sung sắt cho gia súc	KEPRO-5	3004.90.99
6	Tylosin 200 Inj	Tylosin	Chai	5, 10, 50, 100, 500ml; 1l	Trị các bệnh nhiễm trùng gây ra do vi sinh vật nhạy cảm với Tylosin cho bò, cừu, lợn	KEPRO-6	3004.20.99
7	Tylo-Dox Extra WSP	Tylosin tartrate, Doxycyclin hyclate	Gói, Hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	KEPRO-7	3004.20.91
8	Doxyvet 200WSP	Doxycyclin hyclate	Gói, Hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin	KEPRO-8	3004.20.71
9	L.S Injection	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	KEPRO-9	3004.20.99
10	Kepromec	Ivermectin	Chai	10, 50, 100, 250ml	Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu	KEPRO-10	3004.90.79
11	Xylazine	Xylazine	Chai	25ml	Giảm đau, gây tê trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, chó, mèo	KEPRO-11	3004.90.49

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
12	Worminex 10% liquid	Albendazole	Lọ, Can	100ml, 1 lít	Phòng và trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu	KEPRO-12	3004.90.79
13	Trisul 80/400 WSP	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, ruột, tiết niệu, da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	KEPRO-13	3004.20.91
14	Doxy-Gen 20/ 20 WSP	Gentamycin, Doxycyclin	Gói	100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm	KEPRO-14	3004.20.10
15	Floxvet 20% Oral	Norfloxacin	Chai	1l	Trị CRD, viêm ruột, tiêu chảy, trên gia cầm	KEPRO-15	3004.20.91
16	Florum 10% Oral	Florfenicol	Chai	250ml, 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà	KEPRO-16	3004.20.91
17	Heparol plus	Sorbitol, L-Carnitine, Betaine HCl, Choline chloride, D-Panthenol, Magie sulphat, DL-methionine, Vitamin C	Chai	1L	Hỗ trợ phòng ngừa gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan, điều chỉnh sự rối loạn tiêu hóa ở vật nuôi	KEPRO-17	3004.50.21
18	MASTOLINE	Lincomycin HCl, Neomycin sulphate	Ống	10ml	Trị viêm vú trên bò trong giai đoạn đang cho sữa	KEPRO-18	3004.20.99
19	Dryclox-N	Cloxacillin benzathine, Neomycin sulphate	Ống	5ml; 5,5ml	Trị viêm vú trên bò giai đoạn cạn sữa	KEPRO-19	3004.20.99

6. CÔNG TY ALFASAN INTERNATION B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Alfatrim 24% Inj	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu	AFSI-1	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Oxytetracycline 10%	Oxytetracycline	Lọ	100ml	Viêm phổi địa phương, viêm teo mũi, tiêu chảy	AFSI-3	3004.20.79
3	Lincomycin 10%	Lincomycin	Lọ	100ml	Viêm khớp, dấu son, viêm phổi do mycoplasma	AFSI-5	3004.20.99
4	Vitamin B. Complex	Vitamin	Lọ	100ml	Chống stress, tăng sức đề kháng	AFSI-6	3004.50.21
5	Corpuline	Gonadotrophin, Oestradiol	Lọ	10ml	Kích thích lên giống, chậm lên giống, không lên giống	AFSI-7	3004.39.00
6	Norfloxacin 10%	Norfloxacin	Lọ	100ml	Nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục	AFSI-9	3004.20.99
7	Alfafer 10% + Vit. B12	Dextran complex, Vitamin B12	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng và điều trị thiếu sắt ở lợn con và gia súc khác	AFSI-11	3004.90.79
8	Alfamec®1%	Ivermectin	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng và trị nội và ngoại ký sinh trùng cho trâu, bò, cừu, dê, lợn và lạc đà	AFSI-12	3004.90.79
9	Vitamin ADE 450000	Vitamin A, D3, E	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng và điều trị thiếu vitamin A, D3, E. Đặc biệt đối với gia súc non và mang thai	AFSI-13	3004.50.21

7. CÔNG TY AGRAPLAN FARMACA B.V.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Aminovitaplan	Vitamin C, B1, B6, B12, Biotin, Choline chloride, Iodine	Chai, lọ	100, 250, 500ml, 1, 5 lít	Trị bệnh thiếu hụt vitamin, axit amin, phòng chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	AGF-01	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Bioplan Groei	Vitamin A, D3, E, K, B1, B2, B12, B6, Biotin, Nicotinamide, Choline chloride, Dexpanthenol	Chai, lọ	100, 250, 500ml, 1, 5 lít	Phòng, trị thiếu vitamin, rối loạn tăng trưởng, biếng ăn, loãng xương, rối loạn đường ruột, phòng chống stress trên bò, cừu, lợn con và gia cầm	AGF-02	3004.50.21
3	Magnoplan	Sodium, Magnesium, Copper, Citric acid	Chai, lọ	100, 250, 500ml, 1, 5 lít	Trị mất nước, cân bằng khoáng chất, điện giải trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	AGF-03	3004.50.21
4	Vitaplan DCP	Vitamin D3	Chai, lọ	100, 250, 500ml, 1, 5 lít	Trị còi xương, nhuyễn xương, thiếu máu, tăng trưởng chậm, còi cọc, què quặt, yếu chân, trứng mỏng vỏ, sốt sữa trên bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	AGF-04	3004.50.99
5	Hepavet	L carnitine, Betaine, Choline chloride, Sorbitol, Inositol, Magnesium	Chai, lọ	100, 250, 500ml, 1, 5 lít	Phòng chống stress, giải độc gan trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	AGF-05	3004.50.21
6	Omnivitmin Super W.O	Vitamin A, D3, E, K3, C, B1, B2, B6, B12, Biotin, Folic acid, Nicotinamide, Pantothenic acid, Iron, Copper, Manganese, Zin C, Phosphorus, Sodium, Potassium, Lysine, Methionine	Gói, lon	100, 500g, 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Phòng và trị stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	AGF-06	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
7	Amoxy-plan 50	Amoxycillin	Gói, lon	100, 500g, 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường tiết niệu trên bê, lợn, gia cầm	AGF-07	3004.10.16
8	Dox-plan 50	Doxycycline	Gói, lon	100, 500g, 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	AGF-08	3004.20.71
9	Tylodox-plan 100-200	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Gói, lon	100, 500g, 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	AGF-09	3004.20.71
10	Amoxy C-plan	Amoxycillin, Colistin sulphate	Gói, lon	100, 500g, 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, niệu sinh dục trên bê, lợn, cừu, gia cầm	AGF-10	3004.10.16
11	Colidox-plan	Doxycycline hyclate, Colistin sulphate	Gói, lon	100, 500g, 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, cừu và gia cầm	AGF-11	3004.20.71
12	Tylogenta-plan	Gentamicin sulphate, Tylosin tartrate	Gói, lon	100, 500g, 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	AGF-12	3004.20.10

8. CÔNG TY VETIMEX ANIMAL HEALTH B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Cogentrim (Methoxasol-T)	Sulphamethoxazole, Trimethoprim	Chai	100, 1000, 5000ml	Phòng và trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa	VTMH-1	3004.20.99

9. CÔNG TY PANTEX HOLLAND B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Colam P.I	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm	PH-1	3004.10.19

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
					tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo		
2	Tylocare	Tylosin tartrate	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm. Bạch lỵ trên heo	PH-2	3004.20.99
3	Multivitamins	Vitamin A, D3, E, B1, B6, C, K3, Nicotinamide	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh thiếu hụt Vitamin trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo	PH-3	3004.50.21
4	Amoxy-C	Amoxycilline trihydrate, Colistin base	Bình	1kg	Trị bệnh dạ dày ruột, hoại tử ruột, sổ mũi truyền nhiễm gây ra bởi vi khuẩn E.coli, Salmonella, Clostridium pefringens, Haemophilus paragallinarum nhạy cảm với Amoxycillin và Colistin trên gà, gà tây	PH-4	3004.10.19
5	Pantadox	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin và Tylosin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	PH-5	3004.20.71
6	Toltrapan	Toltrazuril	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	PH-6	3004.20.91
7	Pantilmi 250	Tilmicosin phosphate	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên gà	PH-7	3004.20.91
8	Protectall FF	Glutaraldehyde, Didecyldimethyl ammonium chloride,	Bình, can	1; 5; 25; 200L	Khử trùng, sát khuẩn bề mặt chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò mổ	PH-8	3808.94.90

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
		Benzyl-(C12-C16) alkyldimethyl - ammonium chloride					
9	Doxycol 10/50	Doxycycline hyclate, Colistin sulphate	Hộp	100g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường ruột ở lợn và gia cầm	PH-9	3004.20.71
10	Spectoline 150	Spectinomycin base, Lincomycin base	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng gây ra do vi khuẩn, ở lợn, gà, bê, cừu và dê	PH-10	3004.20.99

10. CÔNG TY KVP PHARMA + VETERINAR PRODUCKTE, GMBH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Kiltix collar for dogs	Propoxur, Flumethrin	Vòng	35; 48; 66cm	Kiểm soát ve, bọ chét trên chó	BYA-14	3004.90.99

BA LAN (POLAND)

1. CÔNG TY VETOQUINOL-BIOWET PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Biomectin 1% Inj	Ivermectin	Chai	20, 50, 100ml	Điều trị nội ngoại ký sinh trùng	BIOWET-1	3004.90.79
2	Amoxinsol 50	Amoxicillin	Gói, hộp	100, 150g; 1; 2,5; 5kg	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	VQ-13	3004.10.16

SÉC (CZECH REPUBLIC)

1. CÔNG TY BOCHEMIE CO.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Chirox	Potassium hydrogen peroxosulphate; Sodium carbonate anhydrous; C12-C15-oxo-alkohol-EO-PO-adduct	Túi hộp, xô	50, 100, 500g; 1; 3; 5; 15; 25; 50kg	Thuốc sát trùng, tiêu độc dùng trong chăn nuôi, thú y	BOCHE-1	3808.94.90
2	Chloramin T	Chloramin T	Túi, xô, thùng, hộp	1; 6; 25kg	Thuốc sát trùng, tiêu độc dùng trong thú y	BOCHE-2	3808.59.60
3	Apol	Glycollic acid	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50, 200, 1000kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc	BOCHE-4	3004.90.30
4	Apol Activator	Sodium chlorite	Chai, can, thùng	100ml, 300ml, 500ml; 1kg; 5; 15; 50, 200, 1000kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc	BOCHE-5	3004.90.30
5	Apol First	Didecyl demethyl ammonium chloride. Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride. N-(3-aminopropyl)-N-đoecylpropane-1,3-diamine	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50, 220, 1000kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc	BOCHE-6	3808.94.90
6	Comfort Fix	Didecyl dimethyl ammonium chloride;	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50, 220, 1000kg	Khử trùng, điều trị viêm, nhiễm trùng da, thối móng gia súc	BOCHE-7	3808.94.90

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
		Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride; Hydrogen peroxide;Polyhexamethylenbiguanide hydrochloride					

2. CÔNG TY BIOVETA, A.S

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Polypleurosin (inj.ad us.vet.)	Pasteurella multocida (type A; D); Actinobacillus pleuropneumoniae (type 2; 9); Bordetella bronchiseptica	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Vaccin phòng hội chứng ho thở trên lợn	BVTC-1	3002.30.00
2	Rokovac Neo (emulsion for injection)	Rotavirus suis; -Escherichia coli (O 101:K99; O 147:K88; O 149:K88; K85:987P)	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Vaccin phòng hội chứng lợn con phân trắng	BVTC-2	3002.30.00
3	Parvoerysin (inj.ad us.vet.)	Parvovirus enteritidis, Erysipelothrix rhusiopathiae	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Phòng bệnh Parvo và bệnh đóng dấu lợn	BVTC-3	3002.30.00
4	Parvosin-OL (inj.ad us.vet.)	Parvovirus suis inactivatum	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Phòng bệnh Parvo virus lợn	BVTC-4	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
5	Amoxicillin(Bio veta 15%L.A)	Amoxicillin base	Chai	20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi, viêm có mủ trên gia súc	BVTC-5	3004.10.16
6	Oxytetracyklin(B ioveta 20 % L.A)	Oxytetracycline base	Chai	20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung	BVTC-7	3004.20.91
7	Biocan Puppy inj	Kháng nguyên Virus Febris contagiosae canis và Parvovirus enteritidis canis inact	Chai	1; 5; 10, 20, 25; 50, 100ml. (1ml/1 liều)	Phòng bệnh sài sốt và bệnh Parvovirus cho chó	BVTC-8	3002.30.00
8	Biocan DHPPi	Kháng nguyên Virus Febris, Infectious canine laryngotracheis, parvovirus, parainfluenza virus	Chai	1; 5; 10, 20, 25; 50, 100ml. (1ml/1 liều)	Phòng bệnh sài sốt, bệnh Parvovirus, viêm phổi do Adenovirus và bệnh Cúm cho chó	BVTC-9	3002.30.00
9	CANIVERM forte tables (Caniverm tbl. 0,7 g)	Fenbendazolum, Pyranteli embonas, Praziquantelum	Viên	Viên 0,7g (2; 6; 100 viên)	Bệnh gây ra bởi giun đũa, sán dây với chó, mèo, họ chó mèo	BVTC-10	3004.90.79
10	CANIVERM mite tables (Caniverm tbl. 0,175 g)	Fenbendazolum, Pyranteli embonas, Praziquantelum	Viên	Viên 0,175g	Điều trị các bệnh gây ra bởi giun đũa, giun tròn ở chó, mèo, họ chó - mèo	BVTC-11	3004.90.79
11	FIPRON 134 mg spot-on solution for dogs M	Fipronil	Tuýp	1, 3, 24 liều	Trị ve ghẻ trên chó	BVTC-12	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
12	Fipron50 mg spot-on Solution for cat	Fipronil	Tuýp	1, 3, 24 liều	Trị ve ghẻ trên mèo	BVTC-13	3004.90.99
13	Biodexin ear lotion, solution	Chlorhexidine digluconate	Chai	100ml	Sát khuẩn ống tai cho chó	BVTC-14	3004.90.99
14	Biodexin shampoo	Chlorhexidine digluconate	Chai	250ml, 500ml	Dùng để tắm gội cho chó, mèo. Giúp khử mùi và khử trùng	BVTC-15	3004.90.99
15	Oestrophan (0.25mg/ml injection solution)	Cloprostenolum	Ống	10 x 2ml; 1 x 10ml	Trị rối loạn chức năng buồng trứng sau sinh và sau động dục, viêm nội mặc tủ cung, bọc mủ tử, kích để và gây động dục đồng loạt trên trâu, bò, ngựa, heo	BVTC-16	3004.39.00
16	Biopirox 10mg/ml	Piroctolamine	Bình xịt	100, 450ml	Trị nấm trên chó, mèo	BVTC-17	3004.90.99
17	Oxytocin bio (5IU/ml injection solution)	Oxytocinum	Ống, lọ	(1, 5, 10) x (10, 20, 50ml)	Trị liệt dạ con, co bóp tử cung, kích đẻ, tống nhau và dịch sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó	BVTC-18	3004.39.00

3. CÔNG TY BIOPHARM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Livacox®T	Eimeria acervulina, Eimeria maxima, Eimeria tenella	Lọ	10ml (1000 liều), 50ml (5000 liều)	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	BPS-1	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Livacox®Q	Eimeria acervulina, Eimeria maxima, Eimeria tenella, Eimeria necatrix	Lọ	10ml (1000 liều), 50ml (5000 liều)	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	BPS-2	3002.30.00

BULGARIA

1. CÔNG TY BIOVET J.S.C

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Tylosin tartrate	Tylosin tartrate	Thùng	5; 10, 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột bệnh lỵ trên gia cầm, lợn	BB-1	3004.20.91
2	Tiamulin HF	Tiamulin hydrogen fumarate	Thùng	5; 10, 25kg	Phòng và trị những bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra	BB-2	3004.20.91
3	Rodotium 10%	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, Thùng	1; 5; 10, 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa	BB-3	3004.20.91
4	Rodotium 45%	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, Thùng	1; 5; 10, 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, lỵ, viêm khớp trên lợn, gia cầm	BB-4	3004.20.91
5	Rodotium 80%	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, Thùng	1; 5; 10, 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa	BB-5	3004.20.91
6	Tylovet 25% Granular	Tylosin	Gói, bao	1kg, 5kg, 20kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính, viêm màng hoạt dịch, viêm xoang truyền nhiễm, xoắn khuẩn vàng da xuất huyết trên gà; kiết lỵ trên heo	BB-6	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
7	Tilmovet 20% Granular Premix	Tilmicosin	Gói, bao	1kg, 5kg, 20kg	Trị viêm phổi trên heo	BB-7	3004.20.91
8	Pharmasin WSG	Tylosin tartrate	Lọ, gói	110gr; 1,1kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm hồi tràng, viêm ruột hoại tử, viêm xoang truyền nhiễm trên heo, bê, gà	BB-8	3004.20.91
9	Tylovet 10% Granular	Tylosin phosphate	Túi	1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm; trị lỵ trên heo	BB-9	3004.20.91
10	Tilmovet 25% Oral Solution	Tilmicosin	Lọ	60, 240, 960ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, heo	BB-10	3004.20.91
11	Hydrodoxx	Doxycycline (Hyclate)	Gói	100, 200g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	BB-11	3004.20.71
12	Clinacox® 0.5%	Diclazuril	Bao	20kg	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	BB-12	3004.20.91
13	Coxiril 0.5%	Diclazuril	Bao	20kg	Trị cầu trùng trên gà	BB-13	3004.20.91
14	Monimax®	Monensin; Nicarbazin	Bao	20kg	Trị cầu trùng trên gà và gà tây	BB-14	3004.90.99
15	Pigfen® 40mg/g	Fenbendazole	Túi	1,2; 5; 20kg	Trị giun trên lợn và gia cầm	BB-15	3004.90.79
16	Apravet®100g/kg	Apramycin sulfat	Túi	1; 5; 20kg	Trị viêm ruột trên lợn	BB-16	3004.20.91
17	Yumamycin® 1%	Maduramicin	Túi	25kg	Trị cầu trùng trên gà	BB-17	3004.20.91
18	Coxidin 200	Monensin sodium	Túi, Bao	20kg	Trị cầu trùng trên gà	BB-19	3004.90.99
19	Flavomycin 40	Flavophospholipol	Bao	25kg	Trị viêm ruột hoạt tử gia cầm	IT-97	3004.90.99
20	Flavomycin 80	Flavophospholipol	Bao	25kg	Trị viêm ruột hoạt tử gia cầm	IT-98	3004.90.99
21	Salocin 120	Salinomycin	Bao	25kg	Tăng năng suất, tăng chuyển hóa thức ăn trên heo	IT-99	3004.20.91
22	Sacox 120	Salinomycin	Bao	25kg	Phòng bệnh cầu trùng gà	IT-100	3004.20.91

1. CÔNG TY SANOCHEMIA PHARMAZEUTIKA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Stresnil®	Azaperone	Chai	100ml	An thần trên heo	SPA-01	3004.90.49

ROMANIA

1. CÔNG TY S.C. DELOS IMPEX 96 S.R.L.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	DOXIDEM 50	Doxycycline hyclate	Túi, Bao	10, 25; 50, 100, 500g; 1; 5; 10, 25; 50kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	SCD-01	3004.20.71
2	ENRODEM 10%	Enrofloxacin	Chai	100, 200, 300, 500ml; 1; 2; 10 lít	Trị viêm mũi, viêm phổi, CRD, viêm phế quản, chứng sổ mũi, bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy, viêm ruột, bệnh thương hàn, tụ huyết trùng	SCD-02	3004.20.91
3	BROMEX	Enrofloxacin	Chai	100, 200, 300, 500ml; 1; 2; 10 lít	Trị viêm mũi, viêm phổi, CRD, viêm phế quản, chứng sổ mũi, bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng	SCD-03	3004.20.91
4	TILMICOEM 25	Tilmicosin	Chai	100, 200, 300, 500ml; 1; 2; 10 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gà	SCD-04	3004.20.91
5	TILODEM 50	Tylosin tartrate	Túi, Bao	10, 25; 50, 100, 500g; 1; 5; 10, 25; 50kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm tiết niệu, viêm vú trên lợn, gà	SCD-05	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
6	AMOXIDEM 50%	Amoxicillin trihydrate	Túi, Bao	10, 25; 50, 100, 500g; 1; 5; 10, 25; 50kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm mũi, viêm tiết niệu, viêm vú, tụ huyết trùng trên lợn, gà	SCD-06	3004.10.16
7	COLIDEM 50	Colistin sulphate	Túi, Bao	10, 25; 50, 100, 500g; 1; 5; 10, 25; 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gà	SCD-07	3004.20.91
8	FLORFENIDEM 10%	Florfenicol	Chai, lọ	100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10l	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm mũi trên lợn, gà	SCD-08	3004.20.91

REPUBLIC OF SERBIA

1. S.C. DELOS IMPEXVETMEDIC D.O.O

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Mediflox 5% (solution for injection)	Enrofloxacin	Chai	100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sảy thai, viêm khớp, viêm cơ tim, nhiễm trùng máu, viêm vú, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo	VMS-01	3004.20.99
2	Mediflox 10% (Solution for injection)	Enrofloxacin	Chai	100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sảy thai, viêm khớp, viêm cơ tim, nhiễm trùng máu, viêm vú, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo	VMS-02	3004.20.99
3	Mediflor 100 WSP (oral powder)	Florfenicol	Gói, Bao	100, 250, 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo, gia cầm	VMS-03	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
4	Tiamulin-VP-45% (oral powder)	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, Bao	100, 250, 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lỵ trên heo, gia cầm	VMS-04	3004.20.91
5	Tilozin-VP-50% (oral powder)	Tylosin tartarate	Gói, Bao	100, 250, 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà	VMS-05	3004.20.91
6	Levamizol-VP-20% (oral powder)	Levamisole hydrochloride	Gói, Bao	10, 100, 250, 500g; 1; 5; 25kg	Trị giun tròn dạ dày - ruột, giun phổi trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm	VMS-06	3004.90.79
7	Medicol 4.8 WSP (oral powder)	Colistin	Gói, Bao	10, 100, 250, 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, dê con, gia cầm	VMS-07	3004.20.91
8	Mediflor (solution for injection)	Florfenicol	Chai	100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo	VMS-08	3004.20.99
9	Amoksicilin VP 50% (powder for oral solution)	Amoxicillin trihydrate	Gói, Bao	10, 100, 250, 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng của các mô mềm, khớp trên heo, gà	VMS-09	3004.10.16
10	Albendazol P-25% (oral powder)	Albendazole	Gói, Bao	100, 250, 500g; 1; 5; 25kg	Trị giun đường ruột, giun phổi, sán lá trên gia súc, cừu	VMS-10	3004.90.79
11	Amoximed LA (Suspension for injection)	Amoxicillin trihydrate	Chai	100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng đường niệu sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn	VMS-11	3004.10.19
12	Lincomed (Powder for oral solution)	Lincomycin	Gói, Bao	100, 250, 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	VMS-12	3004.20.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
13	Mediflox oral	Enrofloxacin	Chai	10, 100, 250, 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm	VMS-13	3004.20.91
14	Oxymed LA (Solution for injection)	Oxytetracycline	Chai	100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn	VMS-14	3004.20.79
15	Ampicilin 10% (Oral powder)	Ampicillin trihydrate	Gói, Bao	10, 100g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	VMS-15	3004.10.16

ĐAN MẠCH (DENMARK)

1. CÔNG TY J.N. JORENKU

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Staldren®	Chloramine T	Thùng, bao	10kg, 25kg	Khử trùng và làm sạch chuồng trại trong chăn nuôi	JOK-1	3808.94.90

2. CÔNG TY STORMOLLEN A/S

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Stalosan F	Cu (CuSO4), Ca (Dicalcium phosphate và Calcium phosphate), P (Dicalcium phosphate), Fe (FeSO4, FeO)	Bao	15; 25kg	Khử trùng chuồng trại	STOR-01	3808.94.90

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	BlueVet	Troclosene Sodium; Dodium sulphate ankyd; Di sodium hydr. Phosphate; Sodium Bicarbonate; Prussian Blue - ConRaDye Ferric Hexacyanoferrate; Copovidone Plasdone; Sodium Lauryl sulphate; Silicon dioxide colloidal	Hộp	100 viên	Khử trùng đầu vú động vật - kiểm soát chứng viêm vú	CPI-1	3808.94.90

3. CÔNG TY PHARMACOSMOS A/S

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	IRON DEXTRAN 10%	Iron dextran	Bình, thùng	1, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200L	Phòng và điều trị thiếu máu do thiếu sắt ở heo con, bê, nghé	KMB-31	3004.90.99

HY LẠP (GREECE)

1. CÔNG TY PROVET S.A.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Colazol	Amoxycillin trihydrate; Colistin sulphate	Chai	100g; 500g; 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm cục bộ trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	PRVA-1	3004.10.19

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Doxyzol 50%	Doxycyclin	Chai	100g; 1; 2,5; 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm và gà tây	PRVA-2	3004.20.71
3	Zoflor 30%	Florfenicol	Chai	100ml; 500ml; 1; 2,5; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	PRVA-3	3004.20.99
4	Zolamox LA	Amoxycilline 15%	Chai	20ml; 50ml; 100ml; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo	PRVA-4	3004.10.19

BỒ ĐÀO NHA (PORTUGAL)

1. CÔNG TY INVIVONSA PORTUGAL, S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	PURlíte	Calcium carbonate, Dicalcium phosphate	Gói, Bao	1; 5; 25kg	Giảm ẩm ướt chuồng trại, khử mùi amoniac, làm khô ráo gia súc, gia cầm non sau sinh, phòng viêm vú	INV-01	3004.90.99

PHÁP (FRANCE)

1. CÔNG TY GUYOMARC'H - VCN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Covit	Colistine, Oxytetracycline, Vit A, D3, K3, E, B2, B12	Gói, hộp, bao	20, 50 100g; 1; 5; 25kg	Phòng và trị các bệnh đường ruột, viêm rốn, bệnh hô hấp mãn tính	GUY-2	3004.20.91

2. CÔNG TY ALPHATECH SAS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	MULTIX	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, C, K3, Lysine, Methionine, Biotin, Cystine, Chloride, Magnesium, Alanine, Manganese, Zinc, Iron, Potssium, Citric acid, Glutamic acid, Lactic acid, Sorbic acid, Arginine, Sodium citrate, Phenylalanine	Hộp, chai, can	100, 200, 500ml, 1, 2, 5, 20 lít	Dùng khi vật nuôi bị stress do vận chuyển hay bị bệnh, khi dùng vaccine. Cải thiện hệ miễn dịch, cung cấp thêm vitamin, khoáng, axit amin	ALPT-01	3004.50.21
2	DELTALÍT	CaCO3, khoáng chất	Bao, túi	500g, 1, 2, 5, 25kg	Tẩy uế chuồng trại. Kết dính các chất thải ẩm ướt giúp dễ lau chùi và vệ sinh	ALPT-02	3808.94.90

3. CÔNG TY MERIAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Gallimune 302 ND+IB+EDS	Vi-rút viêm phế quản, Niu-cát-xơn vô hoạt; vi-rút hội chứng giảm đẻ chủng 127 vô hoạt	Lọ	500, 10000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm, bệnh Niu-cát-xơn và hội chứng giảm đẻ ở gà	MRA-5	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Bioral H120 Neo	Vi-rút viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 nhược độc	Lọ	1000, 2000, 5000, 15000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 ở gà	MRA-7	3002.30.00
3	Bur 706	Virút gây bệnh gumboro nhược độc, chủng S706	Lọ	1000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro ở gà	MRA-9	3002.30.00
4	Gallimune 204 ND+IBD	Vi-rút gây bệnh Niu-cát-xơn và Gumboro vô hoạt	Lọ	500, 1000 liều	Phòng Niu-Cát-xơn và Gumboro ở gà	MRA-10	3002.30.00
5	Haemovax	Heamophilus paragallinarum typ A, typ C	Lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm	MRA-13	3002.30.00
6	Hepatovax	Vi-rút gây bệnh viêm gan chủng E 52	Lọ	100, 500 liều	Phòng bệnh viêm gan siêu vi ở vịt	MRA-14	3002.30.00
7	Marek' s disease vaccine, Serotype 3 live virus	Chủng HVT FC 126	Lọ	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Marek ở gà	MRA-15	3002.30.00
8	Aftopor	Kháng nguyên LMLM đơn type O (O Manisa, O_{3039})	Chai	25 liều/50ml; 50 liều/100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò, lợn	MRA-19	3002.30.00
9	Neocolipor	Chủng F4, F5, F6, F41	Lọ	5; 10, 25 liều	Phòng tiêu chảy do E coli ở heo	MRA-23	3002.30.00
10	Parvovax	Vi-rút vô hoạt	Lọ	5; 25 liều	Phòng bệnh do parvovirus ở heo	MRA-24	3002.30.00
11	Eurican CHPL	Vi-rút carrê, parvo, adeno nhược độc;	Lọ	1;10 bl; 100 liều	Phòng carré, bệnh do Adenovirus do parvovirus, do leptospira	MRA-27	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
		vi khuẩn L. canicola, L. icterohaemorragiae vô hoạt					
12	Eurican CHPLR	Vi-rút carrê, parvo, adeno nhược độc; vi khuẩn L. canicola, L. icterohaemorragiae vô hoạt; virút dại vô hoạt	Lọ	1; 10 b; 100 liều	Phòng carré, bệnh do parvovirus, do Adenovirus, do leptosira và bệnh dại	MRA-28	3002.30.00
13	Rabisin	Virus Dại vô hoạt	Lọ	1; 100, 1000 liều	Phòng bệnh Dại	MRA-31	3002.30.00
14	Aftovax	Kháng nguyên LMLM đa type O, A, Asia1	Chai (50 liều)	100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò	MRA-32	3002.30.00
15	Rhiniffa T	Vi khuẩn Bordetella bronchiseptica vô hoạt	Chai	2; 10, 50ml	Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm ở heo	MRA-35	3002.30.00
16	Diftosec	Vi-rút đậu gà, chủng DCEP25	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh đậu gà và gà tây	MRA-36	3002.30.00
17	Gallimune 407 ND+IB+EDS+ ART	Vi-rút viêm phế quản, hội chứng giảm đẻ, Niu-cát-xơn, sưng phù đầu vô hoạt	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, dịch tả, hội chứng giảm đẻ và hội chứng sưng đầu ở gà	MRA-37	3002.30.00
18	Cryomarex HVT	Vi-rút nhược độc đông khô, chủng HVT FC 126 gà	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml)	Phòng bệnh Marek ở gà	MRA-39	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
19	Marek's disease vaccine, Serotype 3, Live virus	Vi-rút nhược độc đông khô, chủng Rispen	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml), 4000 liều (+ lọ nước pha 800ml)	Phòng bệnh Marek ở gà	MRA-39	3002.30.00
20	Cryomarex RISPENS+HVT	Vi-rút nhược độc đông khô chủng Rispen, HVT+FC126	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml)	Phòng bệnh Marek ở gà	MRA-39	3002.30.00
21	Suanovil 20	Spiramycine	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn gr(+), Mycoplasma, cho trâu, bò, cừu, dê, heo, gà	MRA-45	3004.20.99
22	Imequyl 20%	Flumequine	Chai	100, 500ml; 60l	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn gr(-), gây cho gà, vịt, thỏ, bê, cừu, heo	MRA-49	3004.20.91
23	Dovenix	Nitroxynil	Lọ	50, 250ml	Diệt sán lá gan, giun tròn ở các loài thú	MRA-60	3004.90.79
24	Tripamydium-Samorin	Chlorhydrat chlorur isométamidium	Gói	125 mg; 1g	Phòng và trị bệnh do Tripanosoma ở trâu, bò, lạc đà, ngựa, chó	MRA-61	3004.90.99
25	Vitaperos	12 vitamines	Hộp, bao	5; 100g;25kg	Bổ sung vitamin cho gia súc	MRA-62	3004.50.21
26	Hematopan B12	Sodium cacodylate	Lọ	50, 100, 250ml	Trị suy nhược thiếu máu cho thú nhai lại, ngựa, heo, chó, mèo	MRA-63	3004.90.99
27	Frontline spray	Fipronil	Bình	100, 250ml	Diệt ngoại ký sinh cho chó mèo	MRA-64	3004.90.99
28	Heparenol	Sorbitol, Chlorur cholin, Lysine HCL	Bình	1; 5; 60, 200L	Tăng cường chức năng gan, lợi tiểu, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn	MRA-94	3004.90.99
29	Vaxiduk	Vi-rút dịch tả chủng Jansen	Lọ	100, 500 ds	Phòng bệnh dịch tả vịt	MRA-98	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
30	Biodyl	Cyanocobalamin, Selenit, ATP	Chai	50, 100ml	Điều trị các rối loạn cơ cho tất cả các loài vật	MRA-109	3004.90.99
31	Iodavic	Iodine	Bình	1 L, 5L; 60L	Thuốc sát trùng chuồng trại, kho tàng, dụng cụ, nước uống	MRA-146	3808.94.90
32	Prophyl 75	Phenol tổng hợp	Bình	20ml, 1, 5, 20, 60L	Thuốc sát trùng và khử mùi, đa dụng	MRA-147	3808.94.90
33	Phosretic	Ethanol B, axít aminophosphoric	Gói, hộp thùng	100g; 1; 2, 5, 25kg	Phòng và chữa trị các bệnh có liên quan đến gan và thận	MRA-152	3004.90.99
34	Trisulmix poudre	Sulphadimethoxine-Trimethoprime	Gói, hộp	100g; 1; 2; 5kg; 25kg	Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin và Trimethoprime	MRA-154	3004.20.91
35	Aftopor/BOV	Kháng nguyên LMLM đơn type O (O Manisa, O_{3039}, O Philipine)	Chai (25 liều)	50ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò	MRA-157	3002.30.00
36	Avinew	Kháng nguyên Vi-rút Niu-cát-xơn, chủng VG/GA	Lọ	500, 1000, 2000, 2500 liều	Phòng bệnh Niu-cát-xơn ở gia cầm	MRA-158	3002.30.00
37	IBD Blen	Vi-rút	Lọ	500, 1000, 2000, 2500, 10000 liều	Phòng bệnh gumboro cho gà	MRA-159	3002.30.00
38	Pestiffa	K. nguyên virus dịch tả lợn	Lọ	10, 25; 50 ds	Phòng bệnh dịch tả heo	MRA-160	3002.30.00
39	Aureomycine	Chlortetracycline	Hộp	24 viên	Phòng bệnh viêm tử cung ở bò	MRA-164	3004.20.71
40	Ketofen 10%	Ketoprofene	Lọ	10, 50, 100ml	Kháng viêm	MRA-165	3004.90.59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
41	Gallimune ND	Kháng nguyên vi-rút Niu-cát-xơn vô hoạt	Lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh Niu-cát-xơn	MRA-166	3002.30.00
42	Akipor 6.3	Chủng gE-Bartha	Lọ	10, 25; 50 liều	Phòng bệnh giả dại ở heo	MRA-169	3002.30.00
43	Hyoresp	Kháng nguyên Mycoplasma hyopneumonia vô hoạt	Lọ	10, 50, 100 liều	Phòng bệnh viêm phổi địa phương ở heo	MRA-173	3002.30.00
44	Heartgard Plus Chewables	Ivermectin/pyrantel	Hộp	6 viên (3 loại 3 màu)	Phòng bệnh giun tim, phòng trị các loại giun đũa, giun móc	MRA-174	3004.90.79
45	Ivomec Premix	Ivermectin	Gói	333g; 5kg	Phòng trị nội ký sinh trùng	MRA-175	3004.90.79
46	Ivomec	Ivermectin	Lọ	50, 100ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	MRA-177	3004.90.79
47	Frontline spot on cat	Fipronil	Hộp	1 ống (nhỏ giọt 1; 3; 6 x 0,5ml)	Diệt ngoại ký sinh trùng ở mèo	MRA-178	3004.90.99
48	Frontline spot on dog	Fipronil	Hộp	1 ống (nhỏ giọt 1; 3; 6 x 0,67ml) 1 ống (nhỏ giọt 1; 3; 6 x 1,34ml) 1 ống (nhỏ giọt 1; 3; 6 x 2,68ml)	Diệt ngoại ký sinh trùng ở chó	MRA-179	3004.90.99
49	Eurican DHPPI2 (CHPPI2)	Kháng nguyên vi-rút carrê, Adeno virút, Parvo virút, Parainfluenza tuýp 2	Lọ	1 liều (hộp 100 lọ)	Phòng bệnh carré, do Adenovirus, Parvovirus, parainfluenza typ 2	MRA-180	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
50	Eurican DHPPI 2-L (CHPPI2-L)	Kháng nguyên vi-rút carrê, Adenovirút, Parvovirút, Parainfluenza týp 2 và vi khuẩn L.canicola; L. icterohaemorhagiae vô hoạt	Lọ	1 liều (hộp 100 lọ)	Phòng bệnh carré, bệnh do Adenovirus, Parvovirus, parainfluenza typ 2 và Leptospira	MRA-181	3002.30.00
51	Eurican DHPPI 2-LR (CHPPI2-LR)	Kháng nguyên vi-rút carré, Adenovirus, Parvovirus, parainfluenza typ 2 sống đông khô và L. canicola, L.icterohaemorhagiae	Lọ	1 liều (hộp 100 lọ)	Phòng bệnh carré, bệnh do Adenovirus, Parvovirus, parainfluenza typ 2 và Leptospira và bệnh dại	MRA-182	3002.30.00
52	Gallimune 503 ND+IB+EDS+ IC2	Kháng nguyên vi-rút Niu-cát-xơn, viêm phế quản, giảm đẻ và coryza vô hoạt	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ và Cory za	MRA-183	3002.30.00
53	Gallivac IB 88 Neo	Chủng CR88121	Lọ	1000, 2000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm	MRA-184	3002.30.00
54	Amprol 12%	Amprolium	Chai, bình	500ml; 1; 5; 10, 60l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gia cầm	MRA-189	3004.20.91
55	Gallimune SE	Vk Salmonella vô hoạt	Lọ	1000 liều	Phòng viêm ruột do Salmonella trên gà	MRA-192	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
56	Nebutol	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Bình	1; 5; 60 lít	Thuốc sát trùng	MRA-193	3808.94.90
57	Vermizol L	Levamisol HCL; Sodium metabisulphite	Chai	100ml	Thuốc diệt nội ký sinh	MRA-194	3004.90.79
58	Fronline Plus for Cats	Fipronil; S-methoprene	Hộp	3 tuýp (tuýp: 1; 3; 6 x 0,5ml); 6 tuýp (0,5ml/tuýp)	Diệt bọ chét và ve trên mèo	MRA-198	3808.90.99
59	Fronline Plus for Dogs	Fipronil; S-methoprene	Hộp	3 tuýp (tuýp: 0,67; 1,34; 2,68; 4,02ml); 6 tuýp (tuýp: 0,67; 1,34; 2,68; 4,02ml)	Diệt bọ chét và ve trên chó	MRA-199	3808.90.99
60	Immiticide	Melarsomine Dihydrochloride	Hộp	5 lọ thuốc + 5 lọ nước pha	Điều trị bệnh giun tim ở chó	MRA-200	3004.90.79
61	Recombitek® C6/CV	Vi rút nhược độc Carre, Adeno, Corona, Parvo, Parainfluenza, vi khuẩn L. canicola, L.icterohaemorrhagiae	Lọ	1ml/1 liều	Phòng bệnh do vi rút Carre, Adeno, Corona, Parvo, Parainfluenza và vi khuẩn Leptospira canicola L.icterohaemorrhagiae cho chó	MRA-201	3002.30.00
62	Primodog	Vi rút Parvo nhược độc	Lọ	1ml/1 liều	Phòng bệnh do Parvovirus cho chó	MRA-202	3002.30.00
63	Gallivac AE	Kháng nguyên vi rut Encephalomyelítis	Lọ	1 liều	Phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm trên gà	MRA-203	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
64	Aftopor monovalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt đơn type A (A22 Iraq, A May 97)	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại	MRA-204	3002.30.00
65	Aftopor bivalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O (O Manisa và O 3039), A(A22 Iraq, A May 97)	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại	MRA-205	3002.30.00
66	Aftopor trivalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O (O Manisa và O 3039), A(A22 Iraq, A Malaysia 97), Asian 1(Asian 1 Shamir)	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại	MRA-206	3002.30.00
67	Aftovaxpur trivalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O (O Manisa và O 3039), A(A22 Iraq, A Malaysia 97), Asian 1(Asian 1 Shamir)	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng bệnh LMLM cho thú nhai lại	MRA-207	3002.30.00
68	Circovac	Circovirus type 2	Chai	5; 25 liều	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây gầy còm sau cai sữa trên heo	MRA-209	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
69	Imalgène® 1000	Ketamin, Chlorobutanol	Chai	10ml	Gây mê trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	MRA-210	3004.90.49
70	Sprintvac MH	Mycoplasma hyopneumoniae vô hoạt nhũ dầu	Chai	100ml/50 liều; 250ml/125 liều	Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae gây ra ở lợn 3 tuần tuổi	MRA-211	3002.30.00
71	Vaxxitek HVT+IBD	Virus tái tổ hợp Gumboro trên véc tơ Marek	Chai	1000, 2000, 4000 liều	Phòng bệnh Gumboro và Marek trên gà	MRA-212	3002.30.00
72	HB1 Mass Blen™	Newcastle B1. IB Mass	Lọ	1.000, 2.000, 5.000, 15.000, 25.000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	MRA-213	3002.30.00
73	Gallivac™ AE+FP	Virus viêm não tủy truyền nhiễm; virus bệnh đậu gà	Lọ	1.000 liều + (Lọ nước pha 10ml)	Phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm và bệnh đậu trên gà	MRA-214	3002.30.00
74	Cefanil	Ceftiofur HCL	Chai	60, 100, 120ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo. Viêm thối móng trên bê. Viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò	MRA-215	3004.20.99
75	Avinew_H120 Free Dried	Live Newcastle Disease Virus, chủng VG/VA; Live Infectious Avian Bronchitis Virus, chủng H120	Lọ	1.000 liều; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	MRA-217	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
76	Marek's Disease Vaccine, Serotype1&3, live virus	Vi-rút nhược độc đông khô chủng Rispen, HVT+FC126	Lọ	1000 liều (+ nước pha 200ml), 2000 liều (+ nước pha 400ml)	Phòng bệnh Marek trên gà	MRA-218	3002.30.00
77	Bigopest	Virus IB vô hoạt chủng Mass 41; Virus Newcastle vô hoạt dòng Ulster 2C; Virus IBD vô hoạt chủng VNJO	Chai	500 liều; 1.000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, bệnh Gumboro trên gà	MRA-219	3002.30.00
78	Previcox®	Firocoxib	Viên	57mg; 227mg	Giảm đau, giảm viêm trên chó	MRA-220	3004.90.59
79	Zactran	Gamithromycine	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo	MRA-221	3004.20.99
80	NexGard	Afoxolaner	Viên	11; 28; 68; 136mg	Phòng và trị ve và bọ chét trên chó	MRA-222	3004.20.91
81	Cofamox 15 LA	Amoxicillin trihydrate	Chai	100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò	MRA-223	3004.10.19
8	Cofamox 20	Amoxicillin	Hộp, gói	100g; 1; 2,5; 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxilin	MRA-225	3004.10.16
10	CRD 92	Spiramycin, Trimethoprim	Gói, thùng	100g; 1; 2.5; 5; 25kg	Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycin và Trimethoprim	MRA-226	3004.20.91
9	Cofacoli Solution	Colistin	Bình, thùng	500ml; 1; 60, 200l	Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với colistin	MRA-227	3004.20.91
82	Virgocilline	Colistin sulphate, Methylpara	Chai, hộp 10 chai	100ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin	MRA-228	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
		hydroxybenzoate Propyl parahydroxybenzoat					
83	Super Layer	Oxytetracycline, Vit A, D3, E, K3, B2, B12, Ca, VitPP, Methionine, Lysine	Gói, thùng	100g; 1; 2,5kg 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline. Bệnh đường tiêu hóa, hô hấp có liên quan đến stress	MRA-229	3004.20.71
88	Genixine	Flunixin meglumine	Chai	50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau; điều trị bệnh cơ xương trên trâu, bò, ngựa; Giảm sốt, trị hội chứng MMA trên heo	MRA-230	3004.90.59
87	Trisulmix liquide	Sulfadimethoxine-Trimethoprime	Bình	1l, 5l, 60l	Phòng trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxine và Trimethoprime	MRA-231	3004.20.91
84	Ronaxan 20%	Doxycycline	Gói, hộp	100g, 1kg, 5kg, 25kg	Phòng trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline	MRA-234	3004.20.71
85	Polystrongle poudre orale	Levamisole	Gói Bao	100g; 1kg; 25kg	Phòng và trị bệnh do các loại giun tròn nhạy cảm với Levamisol	MRA-235	3004.90.79
86	Ampidexalone	Ampicilline, Colistine, dexa	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicilline và Colistin	MRA-236	3004.10.19
87	Remacycline L.A	Oxytetracycline	Chai	50ml;100ml	Phòng trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline	MRA-237	3004.20.79
88	Ronaxan PS 5%	Doxycycline	Gói, hộp	100g, 1,5; 25kg	Phòng trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline	MRA-238	3004.20.71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
89	Oligoselen Vittamin E	Sodium selenite, Vit E	Bình	1; 5; 60, 200L	Bổ sung Vitamine E và Selenium	MRA-239	3004.50.21
90	Trisulmix injectable	Sulphadimethoxine-Trimethoprime	Chai	50,100ml	Phòng, trị bệnh gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycine và Trimethoprim	MRA-240	3004.20.99
91	Broadline®spot-on solution	Fipronil; S-methoprene; Eprinomectin; Praziquantel	Ống (Hộp 1, 3, 4, 6 ống)	0.3; 0.9ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên mèo	MRA-245	3004.90.99
92	NexGard Spectra	Afoxolaner; Milbermycin oxime	Hộp 1 viên, hộp 3 viên, hộp 6 viên	Viên 0.5g (XS); 1g (S); 2g (M); 4g (L); 8g (XL)	Trị bọ chét, ve, giun tim và giun tròn trên chó	MRA-246	3004.20.91
93	LONGRANGE®	Eprinomectin	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò	MRA-247	3004.90.99
94	CEFOVET®HL	Cefazolin	Ống	Bộ gồm ống 3 gam + Khăn sát trùng (Hộp 04 bộ, hộp 10 bộ, hộp 60 bộ)	Phòng và trị bệnh viêm vú trên bò và cừu trong giai đoạn khô	MRA-248	3004.20.99
95	CEFOVET®	Cefazolin	Ống	Ống 6g. Hộp 10 ống + 10 khăn sát trùng bầu vú	Phòng và trị bệnh viêm vú trên bò trong giai đoạn khai thác sữa	MRA-249	3004.20.99
96	BUTACOF 5	Buparvaquone	Chai	Chai 20ml; 50ml; 100ml	Phòng và trị các bệnh thê lê trùng trên trâu bò	MRA-250	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
97	RONAXAN 500 MG/G	Doxycycline (hyclate)	Gói	100g; 500g; 1kg; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm	MRA-251	3004.20.71

4. CÔNG TY OLMIX LE LINTAN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Mistral	CaCO3, MgCO3	Bao, thùng	1; 5; 10, 15; 25; 100kg	Hút ẩm, sát trùng chuồng nuôi và giữ ấm cho gia súc, gia cầm non	OLMIX-1	3808.94.90

5. CÔNG TY CEVA SANTE ANIMALE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Veriben	Diminazene aceturate	Gói	2,36gr; 23,6gr	Trị ký sinh trùng đường máu	SNF-20	3004.90.99
2	Ampisur	Ampicillin, Colistin	Chai	50, 100ml	Phòng và trị bệnh đường hô hấp	SNF-22	3004.10.19
3	Tenaline 20%	Oxytetracycline	Chai	100, 250ml	Phòng, trị viêm nhiễm đường hô hấp	SNF-36	3004.20.79
4	Cevac ND-IB K	Kháng nguyên virus dịch tả gà - viêm phế quản truyền nhiễm gà	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả - viêm phế quản gà	SNF-47	3002.30.00
5	Cevac ND IB EDS K	Kháng nguyên virus dịch tả - viêm phế quản truyền nhiễm gà - hội chứng giảm đẻ	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả - viêm phế quản gà - hội chứng giảm đẻ	SNF-48	3002.30.00
6	Cevac ND IB IBD EDS K	Kháng nguyên virus dịch tả gà - viêm phế quản truyền nhiễm	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả - viêm phế quản - bệnh Gumboro - hội chứng giảm đẻ	SNF-50	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
		gà - bệnh Gumboro - hội chứng giảm đẻ					
7	Cevac New K	Kháng nguyên Newcastle vô hoạt	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả gà	SNF-60	3002.30.00
8	Cevac Gumbo L	Kháng nguyên virus Gumboro, chủng LIBDV	Lọ	500, 1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro	SNF-62	3002.30.00
9	Cevac Bron 120 L	Kháng nguyên virus viêm phế quản, chủng H120	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm gà	SNF-64	3002.30.00
10	Cevac LT L	Kháng nguyên virus viêm thanh khí quản	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm gà	SNF-69	3002.30.00
11	Cevac IBD L	Kháng nguyên virus Gumboro Chủng 2512	Lọ	1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro	SNF-70	3002.30.00
12	Cevac New L	Kháng nguyên virus Newcastle chủng Lasota	Lọ	1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle	SNF-72	3002.30.00
13	Cevac BI L	Kháng nguyên virus Newcastle chủng Lasota, virus phòng bệnh viêm phế quản chủng B48	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm khí quản truyền nhiễm gà	SNF-73	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
14	Cevac UNI L	Kháng nguyên virus Newcastle, chủng hitchner B1	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	SNF-74	3002.30.00
15	Cevac Mass L	Kháng nguyên virus gây viêm phế quản, chủng B48	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm gà	SNF-75	3002.30.00
16	Cevac FP L	Virus phòng bệnh viêm đậu gà	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	SNF-76	3002.30.00
17	Vetrimoxin L.A	Amoxicillin	Chai	50, 100, 250ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	SNF-77	3004.10.19
18	Nembutal	Pentobarbitone sodium	Chai	50, 100ml	Gây mê	SNF-79	3004.90.49
19	Cevac ND-IB-IBD K	Kháng nguyên virus Newcastle chủng lasota, viêm phế quản truyền nhiễm chủng Massachusetts, Gumboro	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và Gumboro gà	SNF-80	3002.30.00
20	Cevac Vitapest L	Virus Newcasle arirulent, chủng NDV 6/10	Lọ	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	SNF-81	3002.30.00
21	Vetrimoxin® 50 Matrix	Amoxicillin trihydrate	Túi	5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung	SNF-86	3004.10.16

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
22	Cevac Broiler ND K	Chủng virus Newcastle vô hoạt NDV-SZ Lasota	Chai	100ml/1000 liều; 500ml/5000 liều	Phòng Newcastle trên gà	SNF-87	3002.30.00
23	Cevac Transmune	Infectious Bursal Disease virus chủng Winterfield 2512, G-61	Lọ	1000, 2000, 2500, 4000, 5000, 8000 liều	Phòng Gumboro trên gà	SNF-88	3002.30.00
24	Cevac Vitabron L	Newcastle disease virus strain PHY.LMV.42, Infectious Bronchitis virus	Lọ	1000, 2000, 2500 liều	Phòng Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	SNF-89	3002.30.00
25	Cevac IBD K	Kháng nguyên virus Gumboro	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	SNF-46	3002.30.00
26	Cevac ND EDS K	Kháng nguyên virus dịch tả gà - hội chứng giảm đẻ	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả gà, hội chứng giảm đẻ	SNF-49	3002.30.00
27	Aujecpig K	Kháng nguyên Aujeszky vô hoạt	Lọ	10, 25; 50 liều	Phòng bệnh Aujeszky	SNF-51	3002.30.00
28	Coglapest	Kháng nguyên virus dịch tả heo, chủng Thiverval	Lọ	10, 25; 50 liều	Phòng dịch tả heo	SNF-52	3002.30.00
29	Kapevac	Kháng nguyên virus dịch tả vịt	Lọ	100, 200, 500ml	Phòng dịch tả vịt	SNF-53	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
30	Cevamune	Sodium thiosulphate (Na2S2O3)	Viên	20g	Nước pha vắc xin cho gà uống	SNF-82	3004.90.99
31	Virakil	Alkyl dimethyl benzyldimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Chai, Phuy	1; 5; 10, 25; 60, 200l	Sát trùng chuồng trại	SNF-83	3808.94.90
32	Coglapix®	Actinobacillus pleuropneumoniae chủng NT3, PO, U3, B4, Sz-II	Lọ	25; 50, 100, 125; 250 liều	Phòng viêm phổi màng phổi trên heo gây ra bởi Actinobacillus pleuropneumoniae (APP)	SNF-90	3002.30.00
33	Cevac® Corymune 4 K	Avibacterium paragallinarum type A, B, C; Salmonella enteridis	Chai	250, 500, 1500ml	Phòng sổ mũi do Avibacterium paragallinarum và Salmonella enteridis trên gà	SNF-91	3002.30.00
34	Cevac® Corymune 7 K	Newcastle chủng NDV-“SZ”Lasota, virus viêm nhiễm phế quản chủng “M-41”, virus gây hội chứng giảm đẻ 76, chủng “B8/78”, Avibacterium paragallinarum type	Chai	250, 500, 1500ml	Phòng bệnh sổ mũi nhiễm khuẩn, nhiễm Salmonella enteridis, ND, IB và EDS trên gà	SNF-92	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
		A, B, C; Salmonella enteridis					
35	Fertipig®	Equine Serum Gonadotrophin (PMSG); Chorionic Gonadotrophin (HCG)	Lọ	(Lọ 5 liều + lọ 25ml nước pha)	Gây động dục và rụng trứng trên heo	SNF-93	3004.39.00
36	Hyogen	Mycoplasma hyopneumoniae vô hoạt nhũ dầu	Chai	50, 100, 250, 200ml	Phòng bệnh viêm phổi địa phương (suyễn) do Mycoplasma hyopneumoniae trên lợn	SNF-94	3002.30.00
37	ENZAPROST T	Dinoprost	Chai	5; 10, 30, 50ml	Kích đẻ, gây động dục trên bò, lợn	SNF-95	3004.39.00
38	ALTRESYN	Altrenogest	Chai	360, 540, 1080ml	Gây động dục đồng loạt trên heo	SNF-96	3004.39.00
39	Cevazuril	Toltrazuril	Hộp, Chai	100, 250ml; 1l	Trị cầu trùng trên heo con	SNF-97	3004.20.99
40	Auphyl plus	Vi rút bệnh giả dại (Aujeszky's) nhược độc, gE(-), chủng MNC+/10a	Lọ	10, 25; 50 liều	Phòng bệnh giả dại (Aujeszky) trên lợn	SNF-98	3002.30.00
41	Colivet Solution	Colistine sulphate	Chai	1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, heo con và gia cầm	SNF-99	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
42	MARBOX	Marbofloxacine	Chai nhựa	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu bò và hội chứng viêm vú viêm tử cung trên heo nái	SNF-100	3004.20.91
43	FLORKEM	Florfenicol	Chai nhựa	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	SNF-101	3004.20.91
44	Cevaxel®-RTU	Ceftiofur (hydrochloride)	Chai	50, 100, 250ml	Trị tụ huyết trùng, bệnh hà móng - thối móng, viêm tử cung cấp tính sau sinh do E. coli, Arcanobacterium pyogenes trên gia súc, heo	SNF-103	3004.20.99
45	VELACTIS	Cabergoline	Lọ	5, 25, 50ml	Giảm tiết sữa lúc cai sữa, phòng nhiễm khuẩn mới trong giai đoạn cai sữa; giảm đau và khó chịu cho trâu, bò	SNF-104	3004.39.00
46	MICLOZAN 200	Tilmicosin phoshate	Túi, bao	5; 10, 25kg	Trị viêm phổi ở lợn gây ra bởi Actinobacillus pleuropneumoniae, Mycoplasma hyopneumoniae và Pasteurella multocida nhạy cảm với tilmicosin	SNF-102	3004.20.91
47	Cevac IBird	Live attenuated IB virus, chủng 1/96	Lọ thủy tinh	500, 1000, 2500, 5000, 8000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm cho gà	SNF-105	3002.30.00

6. CÔNG TY VETOQUINOL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Septotryl Inj	Sulpha methoxypyridazine, Trimethoprim	Lọ, chai	50ml, 100ml, 250ml	Trị bệnh gây ra bởi những vi khuẩn nhạy cảm với S. methoxypyridazine, Trimethoprim	VQ-3	3004.20.99
2	Fercobsang Inj	Amonium ferrous citrate, Vitamine B complex	Lọ, chai	50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Trị thiếu máu, rối loạn tăng trưởng, phục hồi thú sau sinh hoặc thú bệnh	VQ-5	3004.50.21
3	Avemix No 150	Sulpha methoxypyridazine, Trimethoprim	Gói, hộp, bao	50, 100g, 1kg, 5kg, 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với S. methoxypyridazine, Trimethoprim	VQ-11	3004.20.91
4	Longamox	Amoxicillin	Lọ	100, 250ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	VQ-15	3004.10.19
5	Marbocyl 2%	Marbofloxacin	Lọ	100ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-18	3004.20.99
6	Marbocyl 10%	Marbofloxacin	Lọ	20ml; 50ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-19	3004.20.99
7	Theracalcium	Calcium Gluconate, Calcium Glucoheptonate	Lọ	100ml	Bổ sung calcium	VQ-28	3004.90.99
8	Oridermyl	Neomycin, Nystatin	Tuýp	10g, 30g	Điều trị bệnh nấm tai, các bệnh nhiễm trùng tai	VQ-27	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
9	Sangavet	Diminazene diaceturate, Vitamine B12, Antipyrin	Hộp, gói	2,36g (100gói/hộp) 23,6g (10gói/hộp)	Điều trị ký sinh trùng đường máu trên trâu bò dê cừu	VQ-29	3004.90.99
10	Phenylarthrite injectable	Phenylbutazone	Chai	100ml	Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt	VQ-30	3004.90.59
11	Tolfedine CS	Tolfenamic acid	Chai	50, 100ml	Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt	VQ-31	3004.90.59
12	Bac MP	Colistin sulphate	Bao	10; 25kg	Trị bệnh đường ruột trên heo, gia cầm	VQ-43	3004.20.91
13	Phosphonortonic 20%	Toldimfos (sodium trihydrate)	Chai	50, 100, 250ml	Ngăn ngừa và điều trị thiếu hụt Phospho cho gia súc, cừu, dê, ngựa, heo, chó, mèo	VQ-48	3004.90.99
14	Forcyl	Marbofloxacin	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, đường tiết niệu, chứng viêm tử cung,viêm vú, mất sữa trên gia súc, lợn	VQ-49	3004.20.91

7. CÔNG TY VIRBAC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Multibio	Ampicillin, Colistin, Dexamethason	Chai	20, 100, 250ml	Phòng, trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, MMA, bại huyết	VB-6	3004.10.19
2	Fleadom	0,0 Diethyl-0 (2-isopropyl-$-Methylpyrididyl-6) thiophosphate	Hộp	1 vòng	Diệt bọ chét cho chó, mèo	VB-11	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
3	Shotapen LA	Penicillin G, Dihydro streptomycin	Chai	100, 250ml	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, MMA, nhiễm trùng huyết	VB-15	3004.10.19
4	Zoletil 50	Tiletamine base, Zolazepam	Lọ	5g	Gây mê trong thú y	VB-22	3004.90.49
5	Canigen DHA2PPi/L	Canine distemper live virus, Canine contagious live virus, Canine parvovirus live virus, Canine parainfluenza live virus, Leptospira inactived	Lọ	1 liều	Phòng các bệnh truyền nhiễm trên chó	VB-24	3002.30.00
6	Rabigen-Mono	Rabies virus, chủng PV 12	Lọ	1; 10, 25liều	Phòng bệnh dại chó, mèo	VB-28	3002.30.00
7	Preventic	Amitraz	Hộp	1 vòng	Phòng và trị ve cho chó	VB-38	3808.59.10
8	Virbamec® LA	Ivermectin	Lọ, chai	50, 200, 500ml; 1lít	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	VB-48	3004.90.79
9	Maxflor L.A	Florfenicol	Lọ	10, 50, 100, 250ml	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu chảy do E.coli, Salmonella	VB-49	3004.20.99
10	Citius 5%	Ceftiofur chlohidrate	Chai	10, 50, 100, 250ml	Trị viêm nhiễm đường hô hấp ở lợn và bò	VB-51	3004.20.99
11	Amphoprim bolus	Sulpha methoxypyridazine, Trimethoprim	Hộp	20, 100 viên (10 viên/vỉ)	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulphamethoxypyridazine, Trimethoprim gây ra cho bê	VB-52	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
12	Calci-delice	Calci gluconate monohydrate, Cal. hydrogen phosphate dihydrate, Cal. carbonate, Cal. floride, Vitamin D_3	Hộp	30, 100viên, (10 viên/vỉ)	Phòng, trị bệnh do thiếu Calci, Phospho, Fluor và Vitamin D3	VB-53	3004.90.99
13	Epi-Otic	Salicyclic acid, Lactic acid	Lọ	60, 125ml	Sát trùng, làm khô ráo tai chó, mèo	VB-56	3004.90.30
14	Fortius L.A	Enrofloxacin	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, nhiễm trùng máu, viêm da, viêm tuyến vú trên bò, dê, cừu, lợn	VB-57	3004.20.99
15	Endogard® 10	Febantel, Pyrantel, Praziquantel, Ivermectin	Viên	900mg	Trị giun tròn, sán giây và ký sinh trùng máu trên chó	VB-58	3004.90.99
16	Shotcox	Toltrazuril	Lọ	100, 200, 500ml; 1; 2; 5; 10, 100, 1000l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gà	VB-59	3004.20.91
17	Dexoryl	Gentamycin sulfate	Lọ	10g	Trị viêm tai ngoài trên chó, mèo	VB-60	3004.20.99
18	Pyoderm ®	Chlorhexidine digluconate, Lactic acid, Chitosanide, L-Rhamnose, D-Galactose, D-Mannose, Cocamidopropyl betaine, Microcapsules, Lauryl glucoside	Chai	120, 200, 250, 500ml; 1 lít	Dầu tắm gội dành cho chó mèo. Làm sạch lông, mượt lông, khử mùi	VB-64	3004.90.99
19	Virbagest	Altrenogest	Chai	450ml, 900ml	Lên giống đồng loạt cho heo nái	VB-67	3004.39.00

8. CÔNG TY LABORATORIES BIOVÉ

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	2S	Sulfadimidine, Spriamycine	Gói, hộp	1; 5kg	Trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycin và Sulfadimidine ở bê, heo và gia cầm	BIOVE-1	3004.20.91
2	Arthricidine	Phenylbutazone	Lọ	100, 250ml	Trị nhiễm trùng, viêm khớp, thấp khớp, viêm cơ tim,...	BIOVE-2	3004.90.59
3	Biorepas	Colistin	Gói, hộp	100g	Trị bệnh do VK nhạy cảm với Colistin	BIOVE-3	3004.20.91
4	Bioveine Gluconate de Calcium	Calcium, Magnesium	Lọ	250, 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu Calcium, Magnesium	BIOVE-4	3004.90.99
5	Colampi I	Amoxicillin, Colistin	Lọ, chai	100, 150, 250ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Ampicillin	BIOVE-5	3004.10.19
6	Inoxyl Soluble powder	Oxolinic acid	Gói, hộp	100g; 1; 5; 20kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxolinic acid	BIOVE-6	3004.20.91
7	Neoxyne	Neomycin, Oxytetracycline	Gói, hộp, hộp	100g; 1; 4kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline và Neomycine ở trâu, bò, bê, cừu, heo và gia cầm	BIOVE-8	3004.20.91
8	Polyviteda	Vitamin A, D3, E, B1, B6, C, K3, PP	Lọ	100, 250ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	BIOVE-10	3004.50.29
9	Biocytocine	Oxytocine	Lọ	50ml	Kích thích hocmon dục đẻ	BIOVE-11	3004.39.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
10	Dextropirine 50	Acetyl Salicylic acid	Túi, gói	100g; 1kg	Tác dụng hạ sốt bê	BIOVE-13	3004.90.51
11	Mammitel	Colistin, Cloxacillin	Bơm tiêm	10ml (hộp 18 bơm tiêm)	Điều trị viêm vú, sưng vú	BIOVE-14	3004.20.99
12	Bioveine Calcium G.M.C Inj	Calcium, Magnesium	Lọ, chai	250, 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu Calcium, Magnesium	BIOVE-15	3004.90.99
13	Acti coli B	Colistin	Gói, túi, hộp	100g; 1kg	Điều trị các bệnh đường tiêu hóa, tiêu chảy	BIOVE-18	3004.20.91
14	Colampi B	Amoxicillin, Colistin	Gói, túi, hộp	150g; 1kg	Trị viêm phế quản, các bệnh đường hô hấp và tiêu chảy ở trâu, bò, heo	BIOVE-19	3004.10.16
15	Primazine	Sulfamethoxypyridazine	Lọ, chai	100, 250ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethoxypyridazine	BIOVE-21	3004.20.99
16	Acti Tetra B	Oxytetracycline	Gói, túi	100g; 1kg; 5kg	Chống nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và sưng mũi	BIOVE-22	3004.20.71
17	Trivitase	Vitamin A, D3, E	Lọ	100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E	BIOVE-23	3004.50.29
18	Diclacox	Diclazuril	Chai	1 lít	Trị cầu trùng gà	BIOVE-25	3004.20.99
19	Anticox	Sulfadimidin Na, Diaveridin	Gói	1kg	Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm	BIOVE-26	3004.20.91

9. CÔNG TY THESEO SAS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	TH4+	Amonium bậc 4; Glutaraldehyde	Chai, thùng	50, 100, 250, 500ml; 1; 5; 10, 25; 60, 200 lít	Thuốc sát trùng	SGV-1	3808.94.90

10. CÔNG TY LABORATORIES CEETAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Dermasept Film	Ortho phenyl phenol; glycerin; isopropyl Alcohol	Chai, Bình, Can	1; 5; 10, 20 lít	Vệ sinh vú trước, sau khi vắt sữa	LCE-2	3004.90.30
2	Dermasept Extra	Ortho phenyl phenol; glycerin; isopropyl Alcohol; Vaseline, food contact pigment	Chai, Bình, Can	1; 5; 10, 20 lít	Vệ sinh vú trước, sau khi vắt sữa	LCE-3	3004.90.30
3	Biocet Dry	Khaolin, Ascophyllum, clay, Yucca Schidigera, Eucalyptus Essential Oil, Orange Essential Oil	Bao	25kg	Sát trùng ngoài da cho lợn con	LCE-4	3004.90.30
4	Agrigerm 1510	Didecyl dimethyl ammoniumchloride; Alkyldimethylbenzyl ammonium; Glutaradehyde	Chai, Bình, Can	1; 5; 10, 20, 220 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	LCE-5	3808.94.90
5	Abreuval Tablets	Citric acid, Sodium percarbonate, PHMB	Viên	15g	Xử lý nước uống dùng cho trâu, bò, lợn, gia cầm, thỏ	LCE-6	3004.90.99

11. CÔNG TY LABORATOIRE BIARD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Biaverm	Niclosamide, Levamisole hydrochlorate	Hộp	12 viên	Thuốc tẩy giun và sán	BA-02	3004.90.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Biaprim Buvable	Sodium sulfadimethoxine, Trimethoprim	Chai	125; 250ml, 1; 5 lít	Phòng và trị bệnh tiêu chảy cho heo và gia cầm	BA-03	3004.90.99
3	Sodibio	Ampicillin, Colistine, Dexamethasone	Chai	100ml, 250ml	Trị các chứng viêm nhiễm cấp tính	BA-04	3004.10.19
4	Pneumobiotique	Spiramycine, Oxytetracycline	Gói, bao, hộp	100, 300, 3kg	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn ở phổi	BA-05	3004.20.91
5	Anthelminticide 15%	Levamisole hydrochlorate	Chai	100, 250ml	Thuốc tẩy giun	BA-10	3004.90.79
6	Biaminthic 5%	Levamisole hydrochlorate	Chai, thùng	250ml, 1; 5 lít	Thuốc tẩy giun	BA-13	3004.90.79
7	Sodiazot (Oral Sol)	L Lysine HCl, Sorbitol, chất chiết xuất từ thảo dược	Chai, thùng	100, 250ml, 1; 5 lít	Điều hòa gan	BA-16	3004.90.99
8	Biamycine 20%	Oxytetracycline	Chai	20, 100, 250ml	Thuốc kháng sinh	BA-18	3004.20.79
9	Sodicoc (Oral Sol)	Sodium sulfaquinoxaline, Pyrimethamine	Thùng	1; 5 lít	Trị bệnh cầu trùng ở gia cầm và thỏ	BA-19	3004.90.99

12. CÔNG TY COOPHAVET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Dexalone solution	Dexamethasone	Chai	50, 100ml	Chống viêm, dị ứng, shock trên trâu, bò, ngựa, heo	COO-2	3004.32.10
2	Cofalysor	Fish hydrolysate, Benzyl alcohol	Chai	50, 100, 250ml	Giúp tăng cường trao đổi chất	COO-3	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
3	Cofamox 50	Amoxicillin	Hộp, gói	100g, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	COO-4	3004.10.16
4	Suanovil 50	Spiramycine	Hộp	100, 250, 500g; 1; 2,5; 5; 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn Gr(+), Mycoplasma, Pasteurella trên bê, heo, gà	COO-5	3004.20.91
5	Ferro 2000	Fe dextran	Chai	50, 100ml	Phòng chứng thiếu máu trên heo con	COO-6	3004.90.99
6	Cofavit 500	Vitamin A, D3, E	Lọ	20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị chứng thiếu Vitamin A, D3, E ở trâu, bò, dê, cừu, heo, thỏ	COO-7	3004.50.21
7	Cofacalcium	Calcium gluconate, magnesium hypophosphite	Bình	250, 500ml	Phòng, trị thiếu can-xi và magnê trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	COO-8	3004.90.99
8	Oligoselen Vittamin E	Sodium selenite, Vit E	Bình	1; 5; 60, 200L	Bổ sung Vitamine E và Selenium	COO-95	3004.50.21

13. CÔNG TY QALIAN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	MILICOLI	Colistin	Chai, can	100, 500ml; 1; 2; 5 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột	LFR-03	3004.20.91
2	TIAMISOL	Tiamulin	Chai, can	100, 250, 500ml; 1; 2; 5; 10 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin trên heo, gia cầm	LFR-04	3004.20.91
3	ENROSOL 10%	Enrofloxacin	Chai, can	100, 500ml; 1; 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm, thỏ	LFR-05	3004.20.91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
4	TYLORAL	Tylosin	Gói, Hộp	100 000 000 IU	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm tylosin trên bê, heo, gia cầm	LFR-06	3004.20.91
5	DOXORAL	Doxycycline (hyclate)	Gói, Hộp	100, 200, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gia cầm	LFR-07	3004.20.71
6	LEVASOLE 20	Levamisole	Gói, Hộp	100g; 1; 5kg	Trị giun tròn dạ dày - ruột, giun phổi trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm	LFR-08	3004.90.79
7	EXAKT	Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde	Can, Thùng	1; 5; 20, 60, 200 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi	LFR-09	3808.94.90
8	TRIPURICIDE	Para Chloro Meta Cresol (Chloro-4-methyl-3-phenol); Chlorophene (2-Benzyl4chlorophenol)	Can, Thùng	1; 5; 20, 60, 200 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi	LFR-10	3808.94.90

14. CÔNG TY LABORATOIRE MERIEL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	VULKAN	Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride; Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride; Glutaraldehyde	Can, Thùng	1; 5; 20, 60, 200, 1000 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	LMF-01	3808.94.90

15. CÔNG TY PHYTOSYNTHESE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Biostar 3.0	Cynara scolymus, Eleutherococcus senticosus	Gói, Bao	500g; 1; 2; 3; 5; 20, 25kg	Hỗ trợ phòng và trị bênh gan, mật, giảm stress, tăng sức đề kháng cho vật nuôi	PHY-01	3004.90.98

16. CÔNG TY BRETAGNE CHIMIE FINE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	MAXILON+	Arginine, Alanine, Glycine, Threonine, Serine, Glutamic acid, Isoleucine, Proline	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 1000 L	Phòng và trị bệnh do thiếu acid amin ở vật nuôi như còi, chậm lớn	BCF-01	3004.50.21

17. CÔNG TY FAREVA AMBOISE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Draxxin®	Tulathromycin, Monothioglycerol	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	PFU-72	3004.20.99

18. CÔNG TY CEVA SALUTE ANIMALE S.P.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	TIAMVET 100	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, bao	5, 10, 25kg	Trị hồng lỵ trên heo	SNF-102	3004.20.91

ITALY

1. CÔNG TY GELILINI INTERNATIONAL S.R.L

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Gardal 10%	Glycerol, Benzoic acid, Potassium sorbate	Bình	1; 1,25 lít	Điều trị bệnh giun tròn, sán dây, giun phổi, sán lá ở trâu, bò, cừu	GII-01	3004.90.79
2	Engemycin Spray	Oxytetracycline	Bình	200ml	Điều trị vết thương ở trâu, bò, cừu và lợn do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline	GII-04	3004.20.79

2. CÔNG TY INDUSTRIA ITALIANA INTEGRATORI TREI S.P.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Doxiphan Mix 100	Doxycycline hyclate	Bao	25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hội chứng MMA do vi khuẩn gây ra trên lợn	IIT-01	3004.20.71
2	MICROAMOX	Amoxicillin trihydrate	Túi, thùng	10kg, 25kg	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp nhiễm trùng huyết ở lợn do các vi khuẩn nhạy cảm với amoxicillin gây ra	IIT-02	3004.10.16
3	STIMIXIN LIQUIDO	Colistin sulphate	Chai, hộp	1kg, 5kg	Nhiễm khuẩn đường ruột do các vi khuẩn Gram âm gây ra	IIT-03	3004.20.99
4	TRIMETHOSULFA ORALE	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai, Thùng	1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc	IIT-04	3004.20.91
5	OSSIBIOTIC 200	Oxytetracyclin	Túi	1kg, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm xoang, viêm ống tiết niệu trên trâu, bò, lợn, cừu	IIT-05	3004.20.71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
6	TILOSINA 20% LIQUIDA TREI	Tylosin	Chai, Bình	1kg, 5kg	Trị nhiễm khuẩn do Mycoplasma, viêm phổi trên lợn, gà	IIT-06	3004.20.91
7	TIAMULINA 10% LIQUIDA TREI	Tiamulin	Chai, Bình	1kg, 5kg	Trị bệnh do mycoplasmosis, viêm phổi trên lợn, gà	IIT-07	3004.20.91
8	Doxipan Mix 250	Doxycycline (hyclate)	Bao	25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, hội chứng MMA trên lợn	IIT-08	3004.20.71

3. CÔNG TY DOX-AL ITALIA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Santax	Fenbendazole	Bao, xô	100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 20, 25kg	Trị ký sinh trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò heo, gia cầm	DOX-01	3004.90.79
2	DOXALASE	Lysine, Leucine, β-glucan manan, Glucosamine, Aspartic acid	Chai	250, 500ml; 1; 5; 10, 20L	Hỗ trợ điều trị bệnh do thiếu acid amin ở vật nuôi như còi, chậm lớn. Giúp nâng cao sức đề kháng	DOX-02	3004.50.21
3	Doxysol	Doxycycline HCl	Túi, gói	1kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gà, gà tây	DOX-03	3004.20.71
4	Oxiter	Oxytetracycline dihydrate	Túi, gói	5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà và gà tây	DOX-04	3004.20.71

4. CÔNG TY IZO S.R.L. A SOCIO UNICO(ITALY)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	IZOVAC GUMBORO 3	Virus Gumboro, nhược độc	Chai	1000, 2500 liều	Phòng bệnh gumboro trên gà	IZO-01	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	IZOVAC MAREK BIVALENT	Virus Marek, nhược độc	Chai	1000, 2500 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	IZO-02	3002.30.00
3	IZOVAC ND, EDS, IB	Virus vô hoạt ND, IB, EDS	Chai	500ds, 1000ds, 2000ds, 2500ds	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ và viêm phế quản truyền nhiễm ở gà giống và gà đẻ	IZO-03	3002.30.00
4	IZOVAC H120 LA SOTA	Virus sống ND, IB	Lọ	500ds, 1000ds, 2500ds, 5000ds	Phòng bệnh Newcastle và Viêm phế quản truyền nhiễm	IZO-04	3002.30.00
5	Izovac ND	Virus Newcastle chủng Ulster	Chai	500, 1.000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	IZO-05	3002.30.00

5. CÔNG TY FATRO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	IBA-Vac	Virus IBD, chủng 1/65/PV	Chai	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	FTI-1	3002.30.00
2	IB-OLVAC	Virus Newcastle, chủng Lasota, Virus IB	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	FTI-2	3002.30.00
3	IBA-Vac ST	Virus IBD, chủng 2512 Winterfield	Chai	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	FTI-3	3002.30.00
4	PM Olvac	Virus Newcastle và virus Pasteurella Multocida, vô hoạt	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và tụ huyết trùng trên gà	FTI-4	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
5	Vaiol Vac	Virus đậu của Gà (Chủng HP-2), nhược độc	Chai	1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	FTI-5	3002.30.00
6	Myc Vac	Vi khuẩn Mycoplasma Gallisepticum bất hoạt	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm đường hô hấp mãn tính do Mycoplasma gallisepticum trên gà	FTI-6	3002.30.00
7	Olvac A+B+G	Virus Newscatle, chủng LaSota; virus Viêm phế quản truyền nhiễm, chủng M41; virus Hội chứng giảm đẻ (EDS), chủng 127; virus Gumboro, chủng NEV39, vô hoạt	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle; Viêm phế quản truyền nhiễm nhiễm; Hội chứng giảm đẻ (EDS'76) và Gumboro	FTI-7	3002.30.00
8	BI-VAC 1	Virus Viêm phế quản truyền nhiễm nhược độc, chủng Massachusetts H120	Chai	1000, 2500, 5000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	FTI-8	3002.30.00
9	Olvac A+B	Virus Newcastle, Adenovirus EDS, Infectious Bronchitis virus vô hoạt	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle; Hội chứng giảm đẻ (EDS); Viêm phế quản lây nhiễm (IBV)	FTI-9	3002.30.00
10	HG-GEL-VAC 3	Haemophilus paragallinarum, type A, B, C	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh sưng phù đầu (Coryza)	FTI-10	3002.30.00

6. CÔNG TY KIMA S.R.L.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Virunet	Potassium sulfate and persulfate, Sulfamic acid, Malic acid, Sodium dodecylbenzene sulphonate	Túi, Hộp	50g; 1kg; 5kg	Sát trùng bề mặt và dụng cụ chăn nuôi	KIMA-01	3808.94.90

7. CÔNG TY PFIZER ITALIA S.R.L

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Apoquel 3.6 mg	Oclacitinib	Lọ, hộp	20 viên, 100 viên	Trị ngứa do viêm da trên chó	PIS-01	3004.90.99
2	Apoquel 5.4 mg	Oclacitinib	Lọ, hộp	20 viên, 100 viên	Trị ngứa do viêm da trên chó	PIS-02	3004.90.99
3	Apoquel 16 mg	Oclacitinib	Lọ, hộp	20 viên, 100 viên	Trị ngứa do viêm da trên chó	PIS-03	3004.90.99

8. CÔNG TY VETOQUINOL ITALIA SRT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Ascotyl 200MP	Tylosin Tartrate	Bao	20kg	Trị viêm ruột hoại tử, viêm phổi trên heo. Trị CRD trên gà	VQ-46	3004.20.91
2	Amoxicillin 20% Coated	Amoxicillin Trihydrate	Bao	25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng tiết niệu - sinh dục, khớp, da trên bê, nghé, lợn, gia cầm	VQ-47	3004.10.16

LIÊN BANG NGA (RUSSIA)

1. POKROV BIOLOGICAL PLANT JOIN-STOCK COMPANY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Vaccine Against Foot and Mouth Disease Cultural Emulsified Inactivated	Foot and mouth disease virus types O Taiwan-98; O1 Manisa	Lọ, chai	20, 50, 100, 500ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò và lợn	PBP-1	3002.30.00

2. CÔNG TY "KRONVET"

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Vắc-xin "Avikron-6"	Kháng nguyên IB, ND, IBD, Reovirus (RVT), Vi rus gây hội chứng giảm đẻ (EDS), Mycoplasma (RM)	Chai	50, 100, 200, 250, 450 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB), Newcatstle (ND), Gumboro (IBD), bệnh viêm khớp do reovirus (RVT), hội chứng giảm đẻ (EDS) và bệnh viêm đường hô hấp do Mycoplasma (RM) trên gà	KRV-01	3002.30.00

TÂY BAN NHA (SPAIN)

1. CÔNG TY CENAVISA S.A LABORATORIOS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Cenamicina 10 Plus	Enrofloxacine	Chai	50, 100, 250ml	Phòng, trị các bệnh đường ruột và hô hấp	CLS-1	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
2	Vitacen AD3E Inj	Vitamin A, D3, E	Chai	50, 100, 250, 500ml	Bổ sung Vitamin A, D3, E	CLS-2	3004.50.21
3	E-Flox Oral Solution	Enrofloxacine	Chai, bình	100, 250, 500ml; 1; 5; 25 lít	Phòng, trị các bệnh đường ruột và hô hấp	CLS-3	3004.20.91
4	Cenamicina Plus	Enrofloxacine	Chai	50, 100, 250ml	Phòng, trị bệnh đường ruột và hô hấp	CLS-5	3004.20.99
5	Combecen Inj	Vit B1, B2, B3,B 6, B12	Chai	50, 100, 250, 500ml	Bổ sung Vitamin B, B2, B3, B6, B12	CLS-6	3004.50.21
6	Amoxycen 200 LA	Amoxicillin trihydrate	Chai	50, 100, 250ml	Trị viêm nhiễm gây ra bởi vi khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu, da và mô mềm	CLS-7	3004.10.19
7	Oxycen 200 LA	Oxytetracycline	Chai	50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm đường tiết niệu, các bệnh về da và nhiễm trùng do phẫu thuật gây ra trên gia súc	CLS-8	3004.20.79
8	Ivercen 10	Ivermectin	Chai	50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị giun tròn, giun cơ, giun bao, các loại giòi, chấy rận, ve, bọ chét, ghẻ trên gia súc	CLS-9	3004.90.79
9	Ferrocen 20	Dextran Iron	Chai	50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu ở động vật non do thiếu sắt	CLS-10	3004.90.99
10	Floxicen	Enrofloxacin	Chai	1 lít, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	CLS-12	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
11	Trisol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate	Bao, gói	100g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, cừu, gia cầm	CLS-13	3004.10.16
12	W-Plus	Sulfaquinoxaline, Pyrimethamine	Chai	100, 200, 250, 500ml; 1; 2; 5; 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, heo, cừu, gia cầm, thỏ	CLS-14	3004.20.91

2. CÔNG TY LABORATORIES HIPRA S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Gentamox	Amoxicillin, Gentamicin	Chai	100ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	HP-10	3004.10.19
2	Hipralona Enro-I	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị tiêu chảy, CRD	HP-14	3004.20.99
3	Hipramastivac	Corynebacterium pyogen, E. coli, Staphylococus, Streptococus, Pseudomona aeruginosa	Lọ	1, 5, 30, liều	Phòng bệnh viêm vú bò	HP-15	3004.90.99
4	Auskipra-BK	Inactivated ADV, strain Bartha K61 gI negativa	Lọ	10, 20, 50 liều	Phòng bệnh giả dại (Ausjecki)	HP-16	3002.30.00
5	Hipra Viar-S	Vi rut Newcastle train Lasota	Lọ	100, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	HP-17	3002.30.00
6	Hipra Gumboro-CH/80	IBDV, clone CH/80	Lọ	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro	HP-19	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
7	Hipravit-AD3E Forte	Vitamin A, D3, E	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Bổ sung vitamin A, D3, E	HP-21	3004.50.21
8	Hipravit-T	Vitamin A, D3, E, B1, B5, B6	Lọ, chai	100ml; 1lít	Bổ sung vitamin cho gia súc, gia cầm	HP-23	3004.50.21
9	Hipralona Enro-S	Enrofloxacin	Lọ, chai	100ml; 1 lít; 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột	HP-24	3004.20.99
10	Amervac PRRS	VR sống đông khô chủng VP-046 BIS	Lọ	10, 50 liều	Ngừa sảy thai và hô hấp lợn	HP-25	3002.30.00
11	Mypravac suis	Vacxin chủng Mycoplasma suis	Lọ	10, 25; 50 liều	Ngừa bệnh viêm phổi địa phương	HP-26	3002.30.00
12	Hipradog-7	Canine parvovirosis, distemper, hepatitis, Laringotracheitis, Canine Tracheobronchitis, Leptospira vô hoạt	Lọ	1 liều	Phòng 7 bệnh trên chó	HP-27	3002.30.00
13	Auskipra-GN	Vacxin sống đông khô chủng Bartha K.61 (gE-)	Lọ	10, 25; 50 liều	Ngừa bệnh giả dại trên lợn	HP-28	3002.30.00
14	Pederipra spray	Chlotetracyclin HCL	Chai	270ml	Trị nhiễm trùng móng, vết thương phẫu thuật, vết thương ở da	HP-29	3004.20.79
15	Ferrohipra-200	Sắt (Fe)	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt	HP-30	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
16	Hipramox-P	Amoxicillin	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng do Staphylococcus spp và E.coli trên gà; heo	HP-31	3004.10.16
17	Eficur	Ceftiofur	Chai	50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	HP-32	3004.20.99
18	Hipradoxi-S	Doxycycline	Chai	1; 5l	Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo, gà	HP-33	3004.20.71
19	Selectan	Florfenicol	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo	HP-34	3004.20.99
20	Parvosuin-Mr	Parvovirus chủng NADL-2, E.rhusiopathiae chủng R32E11	Chai	10 liều; 25 liều; 50 liều	Phòng đóng dấu và hội chứng thai gỗ, thai chết lưu trên heo	HP-35	3002.30.00
21	Colisuin-CL	E.coli, Độc tố Cl. Perfringens, Cl. Novyi type B	Chai	10 liều (20ml); 25 liều (50ml) 50 liều (100ml)	Phòng độc tố đường ruột do E.coli, viêm ruột hoại tử trên heo con, heo nái	HP-36	3002.30.00
22	Gestavet	Serum gonadotrophin, Chorionic gonadotrophin	Lọ	Lọ 1liều + 5ml nước pha; Lọ 5 liều + 25ml nước pha	Gây động dục và rụng trứng trên heo	HP-37	3004.39.00
23	Hipragumboro-GM 97	Virus gây viêm túi Fabricius chủng GM 97	Chai	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	HP-38	3002.30.00
24	Hipraviar-B1/H120	Live Newcastle Disease Virus, chủng B1; Live Infectious Avian Bronchitis Virus, chủng H120	Chai	500, 1000, 2500, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm khí quản truyền nhiễm (IB) trên gia cầm	HP-39	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
25	Hipraviar-TRT	Inactivated Turkey Rhinatracheitis Virus, chủng 1062	Chai	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng hội chứng sưng phù đầu trên gà (SHS) và viêm xoang khí quản trên gà tây (TRT)	HP-40	3002.30.00
26	Hipraviar-clon	Live Newcastle Disease Virus, clone CL/79	Chai	500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	HP-41	3002.30.00
27	Coripravac-AH	Haemophilus Paragallinarum serotype A; B; C	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Coryza ở gà	HP-42	3002.30.00
28	Gestavet-prost	D- cloprosterol	Lọ	10, 20, 50ml	Giúp lên giống, kích đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên bò cái, lợn nái	HP-43	3004.39.00
29	Hiprasuis-Glasser	Haemophilus parasuis vô hoạt SV-1; Haemophilus parasuis vô hoạt SV-6	Chai	10, 50 liều	Phòng bệnh viêm phổi do Haemophilus parasuis trên heo	HP-44	3002.30.00
30	Neumosuin	Actinobacillus pleuropneumoniae vô hoạt, serotype 2; Actinobacillus pleuropneumoniae, vô hoạt serotype 5; Actinobacillus pleuropneumoniae, vô hoạt serotype	Chai	10, 50 liều	Phòng bệnh viêm màng phổi và phổi do Actinobacillus pleuropneumoniae trên heo	HP-45	3002.30.00

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
31	Equilibrium	Vitamin A; D3; E; B6; B5; L-threonine; D,L Methionine; L Lysin; L Valine; L-Histidine; L-Arginine; Isoleucine; Leucine; Phenylanine	Chai	100ml; 1; 5 lít	Trị bệnh do thiếu Vitamin	HP-46	3004.50.21
32	HIPRAVIAR-BPL2	Virus Newcastle vô hoạt, chủng Lasota	Chai	100, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Vắc xin vô hoạt phòng bệnh Newcastle cho gà chủng Lasota	HP-47	3002.30.00
33	Avisan multi	Avian Infectious Bronchitis virus Inactivated, strain H52, Newcastle Disease virus, Inactivated, Egg Drop Syndrome virus, Inactivated, Adenovirus-127 strain	Chai	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle và hội chứng giảm đẻ trên gà	HP-48	3002.30.00
34	Rhiniseng	Bordetella bronchiseptica chủng 833CER, độc tố Pasteurella multocida type D	Lọ	10, 25, 50, 125 liều	Phòng bệnh viêm teo xương mũi truyền nhiễm trên lợn	HP-50	3002.30.00

3. CÔNG TY S.P VETERINARIA, S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Ampifur	Ampicillin	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Điều trị bệnh đường ruột	SPV-1	3004.10.16
2	Colimicia Complex	Tylosin, Colistin	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-2	3004.20.91
3	Eriprim	Tylosin, Sulfafurazol	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Điều trị bệnh đường ruột, đường hô hấp	SPV-3	3004.20.91
4	Hidro Rex Vital Aminoacidos	Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B2, B6, B12, Methionin, Lysin	Chai	250, 500ml; 1l	Cung cấp các vitamin và acid amin thiết yếu	SPV-5	3004.50.21
5	Ironvex Inj	Iron detran	Chai	100ml	Cung cấp sắt	SPV-6	3004.90.99
6	Quinolone-N20	Norfloxacin	Chai	100, 250ml	Điều trị bệnh đường ruột, đường hô hấp	SPV-7	3004.20.99
7	Toscalm Inj	Tylosin	Chai	20, 100ml	Điều trị bệnh đường hô hấp	SPV-10	3004.20.99
8	Coccirex	Sulphaquinoxalin, Pyrimetharine	Chai	250, 500ml; 1l	Đặc trị bệnh cầu trùng ở gia cầm	SPV-12	3004.20.99
9	Colmyc-E	Enrofloxacin	Chai	100, 250, 500ml; 1l	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-13	3004.20.99
10	Inectil Inj	Tylosin	Chai	20, 100, 250ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-15	3004.20.99
11	Mastivex-1	Cloxacillin, Framycetin	Syringe	10g	Điều trị bệnh viêm vú ở bò	SPV-18	3004.20.99
12	Revefos Inj	Ethanol-B-aminophosphoric acid, Propionic acid	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Giúp phục hồi và chống suy nhược, gia tăng tiết sữa	SPV-22	3004.90.99
13	Colimutina Inj	Tiamulin, Colistin	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Điều trị bệnh đường hô hấp	SPV-25	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
14	Comyc-E Inj	Enrofloxacin	Chai	100, 250ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-26	3004.20.99
15	Rex vital Aminoacids	Vitamin A, B5, C, K3, PP, Methionin, Lysin	Gói, bao	100, 500g; 1; 25kg	Cung cấp các acid amin và các vitamin thiết yếu	SPV-27	3004.50.21
16	Supper egg formula plus	Vitamin B2, C, D3, K3, Oxytetracyclin	Gói, bao	100, 500g; 1; 25kg	Tăng năng suất trứng gia cầm	SPV-28	3004.50.21
17	Ampi Coli SP	Ampicillin, Colistin	Gói, bao	100, 500g; 1; 25kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-29	3004.10.16
18	Ampi Coli fort SP	Ampicillin, Colistin	Gói, bao	100, 500g; 1; 25kg	Trị bệnh đường ruột, đường hô hấp	SPV-30	3004.10.16
19	Vitaject AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai	100, 250ml	Cung cấp vitamin A, D, E	SPV-31	3004.50.21
20	Mycoflor	Florfenicol	Chai	100ml; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	SPV-34	3004.20.99
21	Amoxi-50 SP	Amoxicillin trihydrate	Túi	100, 500g; 1, 25kg	Trị Streptococcus suis trên lợn; Pasteurellosis, Colibacillosis và Salmonellosis trên bê, gia cầm	SPV-35	3004.10.16
22	Feniveex	Florfenicol	Chai, Can	100, 500ml; 1, 5, 25l	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	SPV-36	3004.20.91
23	Tilmigen	Tilmicosin, Gentamicin	Chai, Can	100, 500ml; 1, 5, 25l	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm	SPV-37	3004.20.91
24	Anthelmin Oral	Levamisole	Túi	100, 250, 500g; 1, 25kg	Tẩy giun trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà	SPV-38	3004.90.79
25	Aquadox	Doxycycline hyclate	Túi	100, 200, 500g; 1, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, heo; trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên gia cầm	SPV-39	3004.20.71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
26	Nemutin 10% Premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	25Kg	Trị bệnh hồng lỵ, viêm ruột non kết trên heo, thỏ	SPV-40	3004.20.91
27	Coli-Fud 10%	Colistin sulphate	Bao	1, 5, 25Kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên lợn	SPV-41	3004.20.91
28	Coli-Fud 40%	Colistin sulphate	Bao	1, 5, 25Kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên lợn	SPV-42	3004.20.91

4. CÔNG TY COTECNICA S.A, SPAIN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	NIPOXYME 100	Colistin	Gói, bao	Gói 50g, 100g, 200g, 500g, 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên heo, gia cầm	COT-01	3004.20.91

5. CÔNG TY TAV VETERINARIA S.L

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	TAVET Enrofloxacina 10%	Enrofloxacin, Benzyl alcohol	Chai, can	100, 50ml; 1 lít; 5 lít	Điều trị các bệnh do E.coli, Samonella, Mycoplama, tụ huyết trùng ở gia cầm	TAV-01	3004.20.91
2	TAVET Doxycyclina 10%	Doxycycline (hyclate), Acetyl salicylic axit, Bromhexine HCL	Lọ, chai, can	100ml; 1 lít; 5 lít	Điều trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline, Mycoplasma	TAV-02	3004.20.71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
3	TAVET Enrofloxacina 5%	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị viêm phổi, cuống phổi, do Mycoplama ở trâu bò; bệnh do E.coli, Salmonella ở lợn; bệnh đường hô hấp, tiêu hóa ở chó	TAV-03	3004.20.99
4	TAVET Oxytetracyclina 200 L.A	Oxytetracycline	Chai	10, 50, 100, 250ml	Điều trị bệnh viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm dạ dày, viêm tử cung, viêm vú	TAV-04	3004.20.79
5	Amoxi-TAV 15% L.A.	Amoxicillin	Chai	10, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	TAV-05	3004.10.19
6	Stress lyte plus	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, K2, muối Ca, Fe, Mn, Cu, Mg	Hộp	1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng	TAV-09	3004.50.21
7	Fostonic	Butaphosphan; vitamin B12	Chai	100ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo	TAV-10	3004.50.21
8	Tavet hierro 10%	Fe; Coban; Vitamin B12	Chai	10, 50, 100, 250ml	Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, tăng sức đề kháng trên lợn con, cừu con, bê con	TAV-11	3004.50.21
9	Calci Plus	Ca; Zn; Mg; Mn; Cu	Chai	1; 5 lít	Bổ sung canxi	TAV-12	3004.90.99
10	Energy Plus	Triglycerides, sắt	Chai	100ml	Tăng cường sức đề kháng ở gia súc non	TAV-13	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
11	Stress Forte	Vit A; D3; E; B1; B2; B6; B12; K3; C; folic; nicotinic; biotin; cholin; pantothetic; methionin, lýin; arginine; valin; leucin; isoleucin; threonin; phenylalanin; triptophan; histidine	Chai	100, 500ml; 1; 5 lít	Giảm stress; hỗ trợ điều trị bằng kháng sinh	TAV-14	3004.50.21
12	Metiositol	Methionine, Carnitine, Choline, Mg, Sorbitol, Atiso	Chai	100ml; 1; 5 lít	Trị gan nhiễm mỡ, tăng cường chức năng gan và loại trừ các độc tố. Hỗ trợ quá trình hoặc sau khi điều trị kháng sinh	TAV-15	3004.90.99

6. CÔNG TY INDUSTRIAL VETERINARIA S.A - INVESA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
1	Ganadexil Enrofloxacina 5%	Enrofloxacin 5%	Chai	100, 250, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên gia súc	IIS-1	3004.20.99
2	Ganadexil Enrofloxacina	Enrofloxacin 10%	Chai	100, 250ml; 500ml; 1, 5, 25l	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa trên gia cầm	IIS-2	3004.20.91
3	Hierrodexina	Iron (as iron dextran), Vitamin B12	Chai	100ml	Trị thiếu máu, bổ sung chất sắt	IIS-3	3004.50.91
4	Zinaprim	Sulfamethazine, Trimethoprim	Chai	10, 40, 100, 250, 500, 1000ml	Trị đường ruột, nhiễm trùng máu	IIS-5	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
5	Vitamina AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai	10, 40, 100, 250, 500, 1000ml	Tăng sức đề kháng	IIS-8	3004.50.21
6	Zinaprim (Oral Powder)	Sulfamethazine, Trimethoprim	Bao	100, 200g; 500g; 1kg; 5kg; 10kg	Trị viêm phổi, cầu trùng	IIS-9	3004.20.91
7	Tilosina 200 Ganadexil	Tylosin base	Chai, can	10, 40, 50, 100, 250, 500ml; 1l	Trị bệnh hô hấp	IIS-10	3004.20.99
8	Multivit	Vitamina A, D, E, K, B1, B2, B6, PP	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 25l	Tăng sức đề kháng	IIS-11	3004.50.21
9	Ganaminovit	VitaminA, D3, B1, B2, B6, C, K3 và khoáng chất	Bao	100, 200, 500g; 1kg; 5kg; 10kg	Trị suy dinh dưỡng, thiếu máu	IIS-12	3004.50.21
10	Chicktonic	VitaminA, D3, B1, B2, B6, B12, K3, khoáng chất	Chai, can	10, 40, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 25l	Tăng sức đề kháng	IIS-13	3004.50.21
11	Ampidona	Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate	Gói	100, 500g; 1; 2; 5; 10kg	Phòng trị bệnh tiêu chảy ở lợn	IIS-14	3004.10.16
12	Invemox 15% LA	Amoxicilline (trihydrate)	Chai	10, 50,100, 250, 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilline gây ra cho trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo	IIS-16	3004.10.19
13	Promectine	Ivermectine	Chai	10, 50, 100, 500ml	Trị nội và ngoại ký sinh trùng cho trâu, bò, cừu và heo	IIS-17	3004.90.79
14	Oxitetraciclina 200LA	Oxytetracyclin	Chai	10, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu	IIS-18	3004.20.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
15	Betamint	Betain, Vit C, Potassium chloride, Sodium chloride, Magne chloride hexahydrated, Calcium chloride dihydrated	Chai, Can	100, 250, 500ml; 1; 5l	Chống triệu chứng stress do nhiệt trên lợn, gia cầm	IIS-19	3004.50.21
16	Orondo Spray	Chlortetracycline	Bình	200, 250ml	Trị nhiễm trùng bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Chlortetracycline gây ra	IIS-20	3004.20.79
17	Penbex	Penicillin G procaine, Dihydrostreptomycine sulfate	Chai	10, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Penicicline và streptomycine	IIS-21	3004.10.15
18	Energyn	Vitamin A, D3, E	Chai	100, 250ml	Dùng cho heo con còi cọc, nhỏ khi mới sinh không thể bú sữa đầu do cạnh tranh trong bầy và lạnh	IIS-22	3004.50.21
19	Hepavex 200	Sorbitol, Methionine, Choline Chloride, Magnesium sulfate, L- Carnitine HCL	Chai, Can	500ml, 1; 5; 25 lít	Trị gan nhiễm mỡ, tăng cường chức năng gan và loại trừ các độc tố hoặc sau khi điều trị kháng sinh hoặc ký sinh trùng	IIS-23	3004.90.99
20	Complejo B Invesa	Vitamin B1, B2, B6, PP, B12, chất chiết gan, Dexpantenol	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng, trị thiếu hụt vitamin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu. Chống stress	IIS-24	3004.50.21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
21	Doxinyl	Doxycycline hyclate	Chai	100, 250, 500ml; 1; 5 lít	Trị viêm đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên lợn, gia cầm	IIS-25	3004.20.71
22	Galapan	D-cloprostenol (as sodium)	Lọ	2; 10, 20ml	Kích thích động dục, kích đẻ trên trâu, bò, ngựa, lợn	IIS-26	3004.39.00
23	Netifarm	Formaldehyde, Alkyl dimethyl bencyl ammoniumchloride	Bình, can	1, 5, 25, 200, 1000 lít	Sát trùng vi khuẩn, virus, nấm trong không khí, dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại gia súc, gia cầm	IIS-27	3808.94.90
24	Espacox 5%	Toltrazuril	Chai	100, 250, 500ml; 1; 5 lít	Phòng và trị cầu trùng trên heo, bê, nghé	IIS-28	3004.20.99
25	Cadorex	Florfenicol	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	IIS-29	3004.20.99
26	Rhemox Premix	Amoxicillin trihydrate	Bao	3; 24kg	Trị bệnh do vi khuẩn Streptococcus suis trên heo con sau cai sữa	IIS-30	3004.10.16
27	Tiercal	Ceftiofur	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo; bệnh đường hô hấp, viêm kẽ móng hoại tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò	IIS-31	3004.20.99
28	Doxyprex	Doxycycline hyclate	Túi, Bao	1; 5; 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	IIS-32	3004.20.71
29	Albendazol 10% Ganadexil	Albendazole	Chai, can	1; 5; 25 lít	Phòng và trị giun, sán trên trâu bò và gia cầm	IIS-34	3004.90.79
30	BOFLOX	Marbofloxacin	Lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, heo	IIS-35	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng chính	Số đăng ký	Mã HS
31	KETINK	Ketoprofen	Lọ	100ml	Hạ sốt, chống viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn	IIS-36	3004.90.59
32	PLUSCOLAN	Colistin (sulfate)	Chai	100ml, 1 lít, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, cừu, lợn, gà, gà tây	IIS-37	3004.20.99
33	Doxiciclina 500 Ganadexil	Doxycycline (hyclate)	Gói	100g; 1kg	Trị bệnh do E.coli, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	IIS-38	3004.20.71
34	Enrodexil	Enrofloxacin	Lọ	100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm khớp trên trâu, bò, heo	IIS-39	3004.20.99
35	Flunex	Flunixin base	Lọ	50, 100, 250ml	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, heo, ngựa	IIS-40	3004.90.59

(Xem tiếp Công báo số 29 + 30)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng